

**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN BẢN VIỆT**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4 NĂM 2022**  
**NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**



## **Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt**

### **BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4 NĂM 2022**

| <b>NỘI DUNG</b>   | <b>TRANG</b> |
|---|--------------|
| Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất (Mẫu B02a/TCTD-HN)   | 1 - 3        |
| Báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất (Mẫu B03a/TCTD-HN)     | 4 - 4        |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất (Mẫu B04a/TCTD-HN)    | 5 - 6        |
| Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (Mẫu B05a/TCTD-HN) | 7 - 50       |

Đơn vị tính: triệu đồng VN

| STT                 | Chỉ tiêu   | Thuyết minh | 31/12/2022        | 31/12/2021        |
|---------------------|--|-------------|-------------------|-------------------|
| <b>A</b>            | <b>TÀI SẢN</b>   |             |                   |                   |
| <b>I</b>            | <b>Tiền mặt</b>  | <b>V-1</b>  | <b>455.434</b>    | <b>616.152</b>    |
| <b>II</b>           | <b>Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam</b>                      | <b>V-2</b>  | <b>2.404.213</b>  | <b>2.536.676</b>  |
| <b>III</b>          | <b>Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác</b>                 | <b>V-3</b>  | <b>10.213.353</b> | <b>14.852.080</b> |
| 1                   | Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác                               |             | 8.378.353         | 13.172.080        |
| 2                   | Cho vay các tổ chức tín dụng khác                                    |             | 1.835.000         | 1.680.000         |
| 3                   | Dự phòng rủi ro  |             | -                 | -                 |
| <b>IV</b>           | <b>Chứng khoán kinh doanh</b>  |             | -                 | -                 |
| <b>V</b>            | <b>Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác</b> | <b>V-4</b>  | <b>82.148</b>     | <b>13.221</b>     |
| <b>VI</b>           | <b>Cho vay khách hàng</b>  | <b>V-5</b>  | <b>50.117.927</b> | <b>45.688.710</b> |
| 1                   | Cho vay khách hàng   | V-5.1       | 50.859.390        | 46.389.215        |
| 2                   | Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng                                   | V-5.2       | (741.463)         | (700.505)         |
| <b>VII</b>          | <b>Hoạt động mua nợ</b>  |             | -                 | -                 |
| 1                   | Mua nợ   |             | -                 | -                 |
| 2                   | Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ                                     |             | -                 | -                 |
| <b>VIII</b>         | <b>Chứng khoán đầu tư</b>  | <b>V-6</b>  | <b>11.282.618</b> | <b>9.050.568</b>  |
| 1                   | Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán                                   |             | 11.144.413        | 9.051.480         |
| 2                   | Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn                              |             | 138.205           | -                 |
| 3                   | Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư                                   |             | -                 | (912)             |
| <b>IX</b>           | <b>Góp vốn, đầu tư dài hạn</b>                                       |             | -                 | -                 |
| 1                   | Đầu tư vào công ty con   |             | -                 | -                 |
| 2                   | Vốn góp liên doanh   |             | -                 | -                 |
| 3                   | Đầu tư vào công ty liên kết  |             | -                 | -                 |
| 4                   | Đầu tư dài hạn khác  |             | -                 | -                 |
| 5                   | Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn                                     |             | -                 | -                 |
| <b>X</b>            | <b>Tài sản cố định</b>   |             | <b>1.420.971</b>  | <b>1.226.824</b>  |
| 1                   | Tài sản cố định hữu hình   | V-7         | 440.340           | 416.756           |
| a                   | Nguyên giá   |             | 692.840           | 628.294           |
| b                   | Giá trị hao mòn lũy kế   |             | (252.500)         | (211.538)         |
| 2                   | Tài sản cố định thuê tài chính                                       |             | -                 | -                 |
| a                   | Nguyên giá TSCĐ  |             | -                 | -                 |
| b                   | Hao mòn TSCĐ   |             | -                 | -                 |
| 3                   | Tài sản cố định vô hình  | V-8         | 980.631           | 810.068           |
| a                   | Nguyên giá   |             | 1.167.127         | 977.991           |
| b                   | Giá trị hao mòn lũy kế   |             | (186.496)         | (167.923)         |
| <b>XI</b>           | <b>Bất động sản đầu tư</b>   |             | -                 | -                 |
| a                   | Nguyên giá BĐSĐT   |             | -                 | -                 |
| b                   | Hao mòn BĐSĐT  |             | -                 | -                 |
| <b>XII</b>          | <b>Tài sản có khác</b>   | <b>V-9</b>  | <b>3.090.833</b>  | <b>2.527.161</b>  |
| 1                   | Các khoản phải thu   |             | 1.523.442         | 1.533.597         |
| 2                   | Các khoản lãi, phí phải thu  |             | 1.168.300         | 856.231           |
| 3                   | Tài sản thuế TNDN hoãn lại   |             | -                 | -                 |
| 4                   | Tài sản có khác  |             | 399.091           | 151.071           |
| 5                   | Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác                     |             | -                 | (13.738)          |
| <b>TỔNG TÀI SẢN</b> |  |             | <b>79.067.497</b> | <b>76.511.392</b> |



| STT                                       | Chỉ tiêu  | Thuyết minh | 31/12/2022        | 31/12/2021        |
|---|---|-------------|-------------------|-------------------|
| <b>B</b>                                  | <b>NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                                  |             |                   |                   |
| <b>I</b>                                  | <b>Các khoản nợ Chính phủ và NHNN</b>                                 | <b>V-10</b> | <b>1.486.331</b>  | <b>-</b>          |
| 1   | Tiền gửi và vay Chính phủ, NHNN                                       |             | 1.486.331         | -                 |
| 2   | Giao dịch bán và mua lại trái phiếu Chính phủ với Kho bạc Nhà nước    |             | -                 | -                 |
| <b>II</b>                                 | <b>Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác</b>                      | <b>V-11</b> | <b>11.218.162</b> | <b>14.740.205</b> |
| 1   | Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác                                |             | 8.716.081         | 13.950.359        |
| 2   | Vay các tổ chức tín dụng khác   |             | 2.502.081         | 789.846           |
| <b>III</b>                                | <b>Tiền gửi của khách hàng</b>  | <b>V-12</b> | <b>50.129.097</b> | <b>45.244.577</b> |
| <b>IV</b>                                 | <b>Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác</b> | <b>V-4</b>  | <b>-</b>          | <b>-</b>          |
| <b>V</b>                                  | <b>Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro</b>          | <b>V-13</b> | <b>352.500</b>    | <b>-</b>          |
| <b>VI</b>                                 | <b>Phát hành giấy tờ có giá</b>                                       | <b>V-14</b> | <b>9.484.798</b>  | <b>10.577.413</b> |
| <b>VII</b>                                | <b>Các khoản nợ khác</b>  |             | <b>1.394.023</b>  | <b>1.310.108</b>  |
| 1   | Các khoản lãi, phí phải trả   | V-15        | 1.186.100         | 979.294           |
| 2   | Thuế TNDN hoãn lại phải trả   |             | -                 | -                 |
| 3   | Các khoản phải trả và công nợ khác                                    | V-16        | 207.923           | 330.814           |
| 4   | Dự phòng rủi ro khác (Dự phòng cho công nợ tiềm ẩn)                   |             | -                 | -                 |
| <b>TỔNG NỢ PHẢI TRẢ</b>                   |   |             | <b>74.064.911</b> | <b>71.872.303</b> |
| <b>VIII</b>                               | <b>Vốn chủ sở hữu</b>   | <b>V-17</b> | <b>5.002.586</b>  | <b>4.639.089</b>  |
| 1   | Vốn của tổ chức tín dụng  |             | 3.670.909         | 3.670.909         |
| <i>a</i>                                  | <i>Vốn điều lệ</i>  |             | 3.670.900         | 3.670.900         |
| <i>b</i>                                  | <i>Vốn đầu tư xây dựng cơ bản</i>                                     |             | 1                 | 1                 |
| <i>c</i>                                  | <i>Thặng dư vốn cổ phần</i>   |             | 8                 | 8                 |
| <i>d</i>                                  | <i>Cổ phiếu quỹ</i>   |             | -                 | -                 |
| <i>e</i>                                  | <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>  |             | -                 | -                 |
| <i>g</i>                                  | <i>Vốn khác</i>   |             | -                 | -                 |
| 2   | Quỹ của tổ chức tín dụng  |             | 253.336           | 216.505           |
| 3   | Chênh lệch tỷ giá hối đoái  |             | -                 | -                 |
| 4   | Chênh lệch đánh giá lại tài sản                                       |             | -                 | -                 |
| 5   | Lợi nhuận chưa phân phối  |             | 1.078.341         | 751.675           |
| <i>a</i>                                  | <i>Lợi nhuận/ Lỗ năm nay</i>  |             | 363.825           | 248.671           |
| <i>b</i>                                  | <i>Lợi nhuận/ Lỗ năm trước</i>  |             | 714.516           | 503.004           |
| 6   | Lợi ích của cổ đông không kiểm soát                                   |             | -                 | -                 |
| <b>TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                |   |             | <b>5.002.586</b>  | <b>4.639.089</b>  |
| <b>TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU</b> |   |             | <b>79.067.497</b> | <b>76.511.392</b> |



| STT   | Chỉ tiêu                                  | Thuyết minh | 31/12/2022 | 31/12/2021 |
|---|---|-------------|------------|------------|
| <b>CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH</b> |   |             |            |            |
| 1   | Bảo lãnh vay vốn                          | VIII-31     | 719        | 719        |
| 2   | Cam kết giao dịch hối đoái                | VIII-31     | 12.515.201 | 6.653.557  |
|   | Cam kết mua ngoại tệ                      |             | 4.112.777  | 75.243     |
|   | Cam kết bán ngoại tệ                      |             | 304.053    | 560.086    |
|   | Cam kết giao dịch hoán đổi                |             | 8.098.371  | 6.018.228  |
|   | Cam kết giao dịch tương lai               |             | -          | -          |
| 3   | Cam kết cho vay không hủy ngang           | VIII-31     | -          | -          |
| 4   | Cam kết trong nghiệp vụ L/C               | VIII-31     | 76.867     | 146.308    |
| 5   | Bảo lãnh khác                             | VIII-31     | 1.221.828  | 1.284.530  |
| 6   | Các cam kết khác                          | VIII-31     | 30.820     | 130.085    |
| 7   | Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được | VIII-32     | 270.127    | 260.663    |
| 8   | Nợ khó đòi đã xử lý                       | VIII-33     | 2.156.810  | 1.796.489  |
| 9   | Tài sản và chứng từ khác                  | VIII-34     | 5.639.929  | 5.037.342  |

TP.HCM, Ngày 16 tháng 01 năm 2023

Người lập



**Huỳnh Thị Ngọc Khánh**  
Chuyên viên kế toán

Người kiểm soát



**Bùi Thị Quan**  
Phó phòng kế toán

Người phê duyệt



**Lý Công Nha**  
GD Khối Tài chính kiêm  
Kế toán trưởng



Đơn vị tính: triệu đồng VN

| STT         | Chỉ tiêu  | Thuyết minh  | Quý 4           |                 | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này |                  |
|-------------|---|--------------|-----------------|-----------------|------------------------------------|------------------|
|             |   |              | Năm 2022        | Năm 2021        | Năm 2022                           | Năm 2021         |
| 1           | Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự   | VI-18        | 1.485.790       | 1.182.479       | 5.541.744                          | 4.586.594        |
| 2           | Chi phí lãi và các chi phí tương tự   | VI-19        | 1.095.219       | 824.145         | 3.827.878                          | 3.151.732        |
| <b>I</b>    | <b>Thu nhập lãi thuần</b>   |              | <b>390.571</b>  | <b>358.334</b>  | <b>1.713.866</b>                   | <b>1.434.862</b> |
| 3           | Thu nhập từ hoạt động dịch vụ   |              | 58.228          | 40.868          | 202.762                            | 143.881          |
| 4           | Chi phí hoạt động dịch vụ   |              | 29.957          | 21.486          | 98.151                             | 72.879           |
| <b>II</b>   | <b>Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ</b>   | <b>VI-20</b> | <b>28.271</b>   | <b>19.382</b>   | <b>104.611</b>                     | <b>71.002</b>    |
| <b>III</b>  | <b>Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối</b>                                    | <b>VI-21</b> | <b>(23.048)</b> | <b>(960)</b>    | <b>42.900</b>                      | <b>32.940</b>    |
| <b>IV</b>   | <b>Lãi/ lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh</b>                                |              | -               | -               | -                                  | -                |
| <b>V</b>    | <b>Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư</b>  | <b>VI-22</b> | <b>5.141</b>    | <b>3.084</b>    | <b>(4.780)</b>                     | <b>141.903</b>   |
| 5           | Thu nhập từ hoạt động khác  |              | 28.053          | 21.746          | 87.932                             | 58.744           |
| 6           | Chi phí hoạt động khác  |              | 7.918           | 2.175           | 27.291                             | 6.448            |
| <b>VI</b>   | <b>Lãi thuần từ hoạt động khác</b>  | <b>VI-23</b> | <b>20.135</b>   | <b>19.571</b>   | <b>60.641</b>                      | <b>52.296</b>    |
| <b>VII</b>  | <b>Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần</b>   |              | -               | -               | -                                  | 292              |
| <b>VIII</b> | <b>Chi phí hoạt động</b>  | <b>VI-24</b> | <b>286.855</b>  | <b>345.900</b>  | <b>1.236.838</b>                   | <b>1.051.415</b> |
| <b>IX</b>   | <b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng</b> |              | <b>134.215</b>  | <b>53.511</b>   | <b>680.400</b>                     | <b>681.880</b>   |
| <b>X</b>    | <b>Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng</b>   | <b>VI-25</b> | <b>101.172</b>  | <b>127.744</b>  | <b>224.345</b>                     | <b>370.432</b>   |
| <b>XI</b>   | <b>Tổng lợi nhuận trước thuế</b>  |              | <b>33.043</b>   | <b>(74.233)</b> | <b>456.055</b>                     | <b>311.448</b>   |
| 7           | Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành  |              | 6.922           | (14.760)        | 92.007                             | 62.610           |
| 8           | Chi phí thuế TNDN hoãn lại  |              | -               | -               | -                                  | -                |
| <b>XII</b>  | <b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp</b>   | <b>VI-26</b> | <b>6.922</b>    | <b>(14.760)</b> | <b>92.007</b>                      | <b>62.610</b>    |
| <b>XIII</b> | <b>Lợi nhuận sau thuế</b>   |              | <b>26.121</b>   | <b>(59.473)</b> | <b>364.048</b>                     | <b>248.838</b>   |
| <b>XIV</b>  | <b>Lợi ích của cổ đông không kiểm soát</b>  |              | -               | -               | -                                  | -                |
| <b>XV</b>   | <b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>   |              | <b>71</b>       | <b>(162)</b>    | <b>992</b>                         | <b>713</b>       |

TP.HCM, Ngày 16 tháng 01 năm 2023

Người lập

Người kiểm soát

Người phê duyệt




Huỳnh Thị Ngọc Khánh  
Chuyên viên kế toán



Bùi Thị Quanh  
Phó phòng kế toán



  
Lý Công Nha  
GD Khối Tài chính kiêm  
Kế toán trưởng



| STT      | Chỉ tiêu   | Thuyết minh | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này |                  |
|----------|--|-------------|------------------------------------|------------------|
|          |  |             | Năm 2022                           | Năm 2021         |
|          | <b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>   |             |                                    |                  |
| 01       | Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được  |             | 5.229.675                          | 4.664.360        |
| 02       | Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả   |             | (3.621.072)                        | (3.285.972)      |
| 03       | Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được  |             | 104.611                            | 71.002           |
| 04       | Chênh lệch số tiền thực thu từ hoạt động kinh doanh ngoại tệ, chứng khoán                            |             | 37.208                             | 169.766          |
| 05       | Thu nhập khác  |             | 33.961                             | 45.745           |
| 06       | Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xóa, bù đắp bằng nguồn rủi ro                                    |             | 25.631                             | 6.344            |
| 07       | Tiền chi trả cho nhân viên và chi phí hoạt động quản lý, công vụ                                     |             | (1.204.079)                        | (941.296)        |
| 08       | Tiền thuế thu nhập doanh nghiệp thực nộp trong kỳ  |             | (70.558)                           | (85.291)         |
|          | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động</b> |             | <b>535.377</b>                     | <b>644.658</b>   |
|          | <b>Những thay đổi về tài sản hoạt động</b>   |             |                                    |                  |
| 09       | (Tăng)/giảm các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác                                  |             | (335.000)                          | (100.000)        |
| 10       | (Tăng)/giảm các khoản kinh doanh chứng khoán   |             | (2.231.138)                        | (4.342.493)      |
| 11       | (Tăng)/giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác                            |             | (68.927)                           | (3.313)          |
| 12       | (Tăng)/giảm các khoản cho vay khách hàng   |             | (4.470.175)                        | (6.556.419)      |
| 13       | (Tăng)/giảm nguồn dự phòng để xử lý rủi ro, xử lý, bù đắp tổn thất các khoản                         |             | (183.386)                          | (241.512)        |
| 14       | (Tăng)/giảm khác về tài sản hoạt động  |             | (170.936)                          | 100.256          |
|          | <b>Những thay đổi về công nợ hoạt động</b>   |             |                                    |                  |
| 15       | Tăng/ (Giảm) các khoản nợ chính phủ và NHNN  |             | 1.486.331                          | -                |
| 16       | (Giảm)/tăng các khoản tiền gửi và vay từ các tổ chức tín dụng khác                                   |             | (3.522.043)                        | 5.393.941        |
| 17       | Tăng/(giảm) tiền gửi của khách hàng  |             | 4.884.520                          | 3.872.031        |
| 18       | Tăng /(giảm) phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ GTCG phát hành được tính vào hoạt động tài chính)   |             | (2.273.855)                        | 5.354.133        |
| 19       | Tăng/ (giảm) vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro                                |             | 352.500                            | -                |
| 20       | Tăng/ (giảm) các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác                          |             | -                                  | -                |
| 21       | (Giảm)/tăng khác về công nợ hoạt động khác   |             | (67.287)                           | 148.307          |
| 22       | Chi từ các quỹ của tổ chức tín dụng  |             | (550)                              | (2)              |
| <b>I</b> | <b>LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>   |             | <b>(6.064.569)</b>                 | <b>4.269.587</b> |



| STT                                    | Chỉ tiêu  | Thuyết minh | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này |            |
|--|---|-------------|------------------------------------|------------|
|  |   |             | Năm 2022                           | Năm 2021   |
| LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ    |   |             |                                    |            |
| 01                                     | Mua sắm tài sản cố định   |             | (388.551)                          | (154.510)  |
| 02                                     | Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định  |             | 4.971                              | 95.001     |
| 03                                     | Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ   |             | -                                  | -          |
| 04                                     | Mua sắm bất động sản đầu tư   |             | -                                  | -          |
| 05                                     | Tiền thu từ bán, thanh lý bất động sản đầu tư   |             | -                                  | -          |
| 06                                     | Tiền chi ra do bán, thanh lý bất động sản đầu tư  |             | -                                  | -          |
| 07                                     | Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác (Chi đầu tư mua công ty con, góp vốn liên doanh, liên kết, và các khoản đầu tư dài hạn khác)     |             | -                                  | -          |
| 08                                     | Tiền thu đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác (Thu bán, thanh lý công ty, công ty con, góp vốn liên doanh liên kết, các khoản đầu tư dài hạn khác) |             | -                                  | -          |
| 09                                     | Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản góp vốn, đầu tư dài hạn   |             | -                                  | 292        |
| II                                     | LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ   |             | (383.580)                          | (59.217)   |
| LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH |   |             |                                    |            |
| 01                                     | Tăng vốn cổ phần từ góp vốn và/hoặc phát hành cổ phiếu  |             | -                                  | 499.900    |
| 02                                     | Tiền thu từ phát hành giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác                             |             | 2.077.740                          | -          |
| 03                                     | Tiền chi thanh toán giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác                               |             | (896.500)                          |            |
| 04                                     | Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia   |             | -                                  | -          |
| 05                                     | Tiền chi ra mua cổ phiếu ngân quỹ   |             | -                                  | -          |
| 06                                     | Tiền thu được do bán cổ phiếu ngân quỹ  |             | -                                  | -          |
| III                                    | LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH  |             | 1.181.240                          | 499.900    |
| IV                                     | LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ  |             | (5.266.909)                        | 4.710.270  |
| V                                      | TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN TẠI THỜI ĐIỂM ĐẦU KỲ   |             | 16.504.909                         | 11.794.639 |
| VI                                     | Điều chỉnh ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá  |             | -                                  | -          |
| VI I                                   | TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN TẠI THỜI ĐIỂM CUỐI KỲ  | VII-27      | 11.238.000                         | 16.504.909 |

TP. HCM, Ngày 16 tháng 01 năm 2023

Người lập



Huỳnh Thị Ngọc Khánh  
Chuyên viên kế toán

Người kiểm soát



Bùi Thị Quanh  
Phó phòng kế toán



Người phê duyệt



Lý Công Nha  
GD Khối Tài chính kiêm  
Kế toán trưởng



Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất quý 4 năm 2022 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đính kèm.

## I- Đặc điểm hoạt động

### 1. Giấy phép thành lập và hoạt động, thời hạn có giá trị

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt, tên gọi trước đây là Ngân hàng Thương mại Cổ phần Gia Định (sau đây gọi tắt là “Ngân hàng”) là một ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Ngân hàng được thành lập theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 0025/NH-GP do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (“NHNNVN”) cấp ngày 22 tháng 08 năm 1992. Giấy phép Thành lập Ngân hàng số 576/GP-UB ngày 08 tháng 10 năm 1992 Giấy phép Thành lập Ngân hàng được Ủy Ban Nhân Dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Ngày 13 tháng 12 năm 2011, NHNNVN ban hành Quyết định số 2665/QĐ-NHNN chấp thuận việc sửa đổi tên gọi của Ngân hàng thành Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt.

Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0301378892 đăng ký lần đầu ngày 16 tháng 10 năm 1992 số 059036. Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh đã được điều chỉnh nhiều lần, lần điều chỉnh gần đây nhất là ngày 12 tháng 05 năm 2021. Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Hoạt động chính của Ngân hàng là thực hiện các giao dịch ngân hàng bao gồm hoạt động huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân khác nhau; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân khác nhau trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các giao dịch ngoại tệ; các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế; chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác; cung ứng dịch vụ thanh toán và các dịch vụ ngân hàng khác được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cho phép.

### 2. Vốn điều lệ

Vốn điều lệ của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 3.670,9 tỷ đồng (Ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 3.670,9 tỷ đồng).

### 3. Thành phần Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát

|  |                          |                              |
|--|--------------------------|------------------------------|
| <b>Hội đồng Quản trị</b>                   | Ông Lê Anh Tài           | Chủ tịch                     |
|  | Bà Nguyễn Thanh Phương   | Phó Chủ tịch                 |
|  | Ông Ngô Quang Trung      | Thành viên                   |
|  | Ông Nguyễn Nhất Nam      | Thành viên                   |
|  | Ông Phạm Quang Khánh     | Thành viên độc lập           |
| <b>Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng</b> | Ông Ngô Quang Trung      | Tổng Giám đốc                |
|  | Ông Lê Văn Bé Mười       | Phó Tổng Giám đốc            |
|  | Ông Phạm Anh Tú          | Phó Tổng Giám đốc            |
|  | Ông Lý Công Nha          | Giám đốc khối tài chính kiêm |
|  |                          | Kế toán trưởng               |
| <b>Ban kiểm soát</b>                       | Bà Phan Thị Hồng Lan     | Trưởng ban                   |
|  | Ông Lê Hoàng Nam         | Thành viên                   |
|  | Bà Nguyễn Thị Thanh Thúy | Thành viên chuyên trách      |

#### 4. Địa điểm và mạng lưới hoạt động

Trụ sở chính của Ngân hàng đặt tại Tòa nhà HM Town, 412 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường 5, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Ngân hàng có 1 trụ sở chính, 35 chi nhánh và 72 phòng giao dịch trên toàn quốc (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Ngân hàng có 1 trụ sở chính, 31 chi nhánh và 56 phòng giao dịch trên toàn quốc).

#### 5. Công ty con

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021, Ngân hàng có một công ty con như sau:

| Tên công ty  | Giấy Chứng nhận<br>Đăng ký<br>Doanh nghiệp | Lĩnh vực<br>kinh doanh | Tỷ lệ % sở hữu và<br>quyền biểu quyết<br>của Ngân hàng |
|--|--|------------------------|--|
| Công ty TNHH Một thành viên<br>Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản<br>– Ngân hàng Thương mại Cổ<br>phần Bản Việt | 0311401011                                 | Quản lý<br>tài sản     | 100%   |

Hoạt động chính của Công ty con này là tiếp nhận, quản lý các tài sản đảm bảo nợ vay liên quan đến các khoản nợ để xử lý, thu hồi nhanh nhất; bán các tài sản bảo đảm nợ vay thuộc quyền định đoạt của Ngân hàng thương mại theo giá thị trường theo hình thức phù hợp với quy định của pháp luật; xử lý tài sản bảo đảm nợ vay bằng các biện pháp thích hợp; các hoạt động quản lý tài sản đảm bảo khác phù hợp với quy định của pháp luật.

Ngày 16/02/2012, NHNN ban hành quyết định số 280/QĐ-NHNN chấp thuận việc đổi tên thành Công ty TNHH Một thành viên Quản lý nợ và khai thác tài sản - Ngân hàng TMCP Bản Việt.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng tại ngày và cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 bao gồm báo cáo tài chính của Ngân hàng và công ty con (được gọi chung là “Tập đoàn”).

#### 6. Tổng số cán bộ, công nhân viên

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Ngân hàng có 2.485 nhân viên (31/12/2021: 2.082 nhân viên).



## **II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

### **1. Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Ngân hàng là từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12.

### **2. Đơn vị tiền tệ hạch toán và trình bày báo cáo**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong công tác kế toán của Ngân hàng là đồng Việt Nam (“VND”). Theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN, cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, các số liệu được làm tròn đến hàng triệu và trình bày theo đơn vị triệu đồng Việt Nam (“triệu đồng”).

## **III- Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng**

### **1. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng:**

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Các chuẩn mực và quy định pháp lý này có thể khác biệt trên một số khía cạnh trọng yếu so với các Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế cũng như các nguyên tắc và chuẩn mực kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các quốc gia khác. Do đó, báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính chưa hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh chưa hợp nhất và các luồng lưu chuyển tiền tệ chưa hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các nước và các quyền tài phán khác ngoài phạm vi Việt Nam. Hơn nữa, việc sử dụng các báo cáo này không nhằm dành cho những đối tượng sử dụng không được biết về các nguyên tắc, thủ tục và thông lệ kế toán của Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng được lập phù hợp với Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 04 năm 2004 và Thông tư số 10/2014/TT-NHNN ngày 20 tháng 03 năm 2014 bổ sung, sửa đổi Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN; Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 04 năm 2007, Thông tư số 49/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều khoản của Chế độ báo cáo tài chính đối với tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành; Thông tư 27/2021/TT-NHNN ngày 31/12/2021 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của HTTK kế toán các TCTD ban hành kèm theo QĐ số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/04/2004 và Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo QĐ số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18/04/2007 của Thống đốc NHNNVN; Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 27 - Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

### **2. Cơ sở đo lường**

Các báo cáo tài chính hợp nhất, ngoại trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp trực tiếp.



#### **IV- Chính sách kế toán áp dụng**

##### **1. Nguyên tắc thực hiện hợp nhất báo cáo tài chính**

###### **a. Công ty con**

Các công ty con là các công ty chịu sự kiểm soát của Tập đoàn. Sự kiểm soát này tồn tại khi Tập đoàn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của một doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó. Các báo cáo tài chính của các công ty con được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày quyền kiểm soát bắt đầu có hiệu lực đến ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

Các chính sách kế toán của các công ty con cũng được điều chỉnh khi cần thiết nhằm đảm bảo tính nhất quán với các chính sách kế toán được Tập đoàn áp dụng.

###### **b. Công ty liên kết**

Công ty liên kết là những công ty mà Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của công ty.

Công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần mà Tập đoàn được hưởng trong thu nhập và chi phí của công ty liên kết từ ngày bắt đầu cho tới ngày chấm dứt sự ảnh hưởng đáng kể đối với các đơn vị này. Khi phần lỗ của công ty liên kết mà Tập đoàn phải chia sẻ lớn hơn giá trị ghi sổ của khoản đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư sẽ được ghi giảm tới bằng không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ phát sinh trong tương lai trừ các khoản lỗ thuộc phạm vi mà Tập đoàn có nghĩa vụ phải trả hoặc đã trả thay cho công ty liên kết.

Các chính sách kế toán của các công ty liên kết cũng được điều chỉnh khi cần thiết nhằm đảm bảo tính nhất quán với các chính sách kế toán được Tập đoàn áp dụng.

###### **c. Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất**

Các số dư, giao dịch trong nội bộ Tập đoàn, và lợi nhuận chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản lãi và lỗ chưa được thực hiện phát sinh từ các giao dịch với công ty liên kết được trừ vào khoản đầu tư trong phạm vi lợi ích của Tập đoàn tại công ty liên kết.

##### **2. Các giao dịch bằng ngoại tệ**

Tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng được hạch toán theo nguyên tệ. Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá giao ngay tại thời điểm cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán nếu tỷ giá này chênh lệch nhỏ hơn 1% so với tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán, trường hợp tỷ giá giao ngay tại thời điểm cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán chênh lệch lớn hơn hoặc bằng 1% so với tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán thì Ngân hàng dùng tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán. Các khoản mục phi tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi ra VND theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ.

Các giao dịch liên quan đến thu nhập/chi phí bằng ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá bình quân mua và bán chuyển khoản giao ngay tại ngày phát sinh giao dịch. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản và công nợ bằng ngoại tệ sang VND tại ngày báo cáo hàng tháng được ghi nhận vào tài khoản "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vào cuối kỳ kế toán năm.



### 3. Các công cụ tài chính phái sinh

Các hợp đồng kỳ hạn tiền tệ và các hợp đồng hoán đổi tiền tệ được ghi nhận trong bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá trị hợp đồng. Chênh lệch giữa số lượng tiền tệ cam kết mua/bán theo tỷ giá ghi trên hợp đồng và số lượng tiền tệ được quy đổi theo tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của các hợp đồng kỳ hạn tiền tệ và hợp đồng hoán đổi tiền tệ được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hiệu lực của các hợp đồng này.

Số dư của hợp đồng kỳ hạn tiền tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao ngay vào cuối mỗi tháng. Lãi/lỗ chưa thực hiện được ghi nhận vào chênh lệch tỷ giá hối đoái trên bảng cân đối kế toán cuối mỗi tháng và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vào thời điểm kết thúc kỳ kế toán năm.

### 4. Cho vay khách hàng, hoạt động mua bán nợ

Các khoản cho vay khách hàng được trình bày theo số dư nợ gốc trừ đi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng. Dự phòng rủi ro tín dụng bao gồm dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể và dự phòng rủi ro tín dụng chung.

Các khoản cho vay ngắn hạn là các khoản có thời hạn cho vay dưới 1 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay trung hạn có thời hạn cho vay từ 1 năm đến 5 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay dài hạn có thời hạn cho vay trên 5 năm tính từ ngày giải ngân.

#### a. Phân loại nợ

Việc phân loại nợ đối với các khoản tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác, mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng, ủy thác cấp tín dụng, các khoản nợ đã bán nhưng chưa thu được tiền, các khoản nợ mua lại, khoản mua bán lại trái phiếu Chính phủ, mua kỳ phiếu, tín phiếu, chứng chỉ tiền gửi do tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành (gọi chung là “các khoản nợ”) được thực hiện theo quy định của Thông tư 11. Theo đó, Ngân hàng thực hiện phân loại nợ hàng tháng dựa trên số dư nợ gốc tại ngày cuối cùng của tháng. Ngân hàng thực hiện việc phân loại nợ theo phương pháp định lượng như sau:

| Nhóm |                    | Tình trạng quá hạn   |
|------|--------------------|--|
| 1    | Nợ đủ tiêu chuẩn   | (a) Nợ trong hạn và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi đúng hạn; hoặc<br>(b) Nợ quá hạn dưới 10 ngày và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn và thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn.  |
| 2    | Nợ cần chú ý       | (a) Nợ quá hạn từ 10 ngày đến 90 ngày; hoặc<br>(b) Nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu còn trong hạn.  |
| 3    | Nợ dưới tiêu chuẩn | (a) Nợ quá hạn từ 91 ngày đến 180 ngày; hoặc<br>(b) Nợ gia hạn nợ lần đầu còn trong hạn; hoặc<br>(c) Nợ được miễn, giảm lãi do khách hàng không có khả năng trả lãi đầy đủ theo hợp đồng tín dụng; hoặc<br>(d) Nợ thuộc một trong các trường hợp sau đây chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi:<br>(e) Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 3, 4, 5, 6 Điều 126 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc<br>(f) Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 Điều 127 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc<br>(g) Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 5 Điều 128 Luật các tổ chức tín dụng.<br>(h) Nợ trong thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra; hoặc<br>(i) Nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn do khách hàng vi phạm thỏa thuận chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi. |



| Nhóm |                        | Tình trạng quá hạn   |
|------|------------------------|--|
| 4    | Nợ nghi ngờ            | (a) Nợ quá hạn từ 181 ngày đến 360 ngày; hoặc<br>(b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn đến 90 ngày theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc<br>(c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai còn trong hạn; hoặc<br>(d) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của Nợ dưới tiêu chuẩn chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc<br>(e) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra đến 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; hoặc<br>(f) Nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn do khách hàng vi phạm thỏa thuận chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi.   |
| 5    | Nợ có khả năng mất vốn | (a) Nợ quá hạn trên 360 ngày; hoặc<br>(b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn từ 91 ngày trở lên theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc<br>(c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai và quá hạn theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần thứ hai; hoặc<br>(d) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba trở lên, kể cả chưa bị quá hạn hoặc đã quá hạn; hoặc<br>(e) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của Nợ dưới tiêu chuẩn chưa thu hồi được trong thời gian trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc<br>(f) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra trên 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; hoặc<br>(g) Nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn do khách hàng vi phạm thỏa thuận chưa thu hồi được trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc<br>(h) Nợ của khách hàng là tổ chức tín dụng được NHNNVN công bố đặt vào tình trạng kiểm soát đặc biệt, hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài bị phong tỏa vốn và tài sản. |

Đối với các khoản trả thay cam kết ngoại bảng, Ngân hàng phân loại nợ dựa trên số ngày quá hạn tính từ ngày Ngân hàng thực hiện nghĩa vụ theo cam kết:

- Nhóm 3 - Nợ dưới tiêu chuẩn: nếu quá hạn dưới 30 ngày;
- Nhóm 4 - Nợ nghi ngờ: nếu quá hạn từ 30 ngày đến dưới 90 ngày;
- Nhóm 5 - Nợ có khả năng mất vốn: nếu quá hạn từ 91 ngày trở lên.

Nợ xấu là nợ thuộc các nhóm 3, 4 và 5.

Trường hợp một khách hàng có nhiều hơn một khoản nợ với Ngân hàng mà có bất kỳ khoản nợ nào bị chuyển sang nhóm nợ có rủi ro cao hơn thì Ngân hàng phân loại các khoản nợ còn lại của khách hàng đó vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro.

Ngân hàng cũng thu thập kết quả phân loại nợ đối với khách hàng do Trung tâm Thông tin tín dụng thuộc NHNNVN (“CIC”) cung cấp tại thời điểm phân loại nợ để điều chỉnh kết quả tự phân loại nợ. Trường hợp nợ và cam kết ngoại bảng của khách hàng được phân loại vào nhóm nợ có mức độ rủi ro thấp hơn nhóm nợ theo danh sách do CIC cung cấp, Ngân hàng điều chỉnh kết quả phân loại nợ, cam kết ngoại bảng theo nhóm nợ được CIC cung cấp.

Phân loại nợ đối với các khoản nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí nhằm hỗ trợ khách hàng chịu ảnh hưởng do dịch Covid – 19



Trước ngày 17 tháng 5 năm 2021

Ngân hàng áp dụng Thông tư số 01/2020/TT-NHNN ngày 13 tháng 3 năm 2020 (“Thông tư 01”) của NHNNVN quy định về việc cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí, giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng chịu ảnh hưởng do dịch Covid-19. Theo đó, đối với các khách hàng có các khoản nợ phát sinh nghĩa vụ trả nợ gốc và/hoặc lãi trong khoảng thời gian từ ngày 23 tháng 1 năm 2020 đến ngày liền kề sau 3 tháng kể từ ngày Thủ tướng chính phủ công bố hết dịch Covid-19, và các khách hàng này không có khả năng trả nợ đúng hạn nợ gốc và/hoặc lãi theo hợp đồng, thỏa thuận cho vay đã ký do doanh thu, thu nhập sụt giảm bởi ảnh hưởng của dịch Covid-19, thì Ngân hàng được phép cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí cho các khoản nợ này và giữ nguyên nhóm nợ như đã được phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày 23 tháng 1 năm 2020.

Từ ngày 17 tháng 5 năm 2021 đến ngày 7 tháng 9 năm 2021

Ngân hàng áp dụng Thông tư số 03/2021/TT-NHNN ngày 2 tháng 4 năm 2021 (“Thông tư 03”) của NHNNVN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 01. Theo đó, đối với khách hàng có các khoản nợ phát sinh trước ngày 10 tháng 6 năm 2020 và phát sinh nghĩa vụ trả nợ gốc và/hoặc lãi trong thời gian từ ngày 23 tháng 1 năm 2020 đến ngày 31 tháng 12 năm 2021, và các khách hàng này không có khả năng trả nợ đúng hạn nợ gốc và/hoặc lãi theo hợp đồng, thỏa thuận cho vay đã ký do doanh thu, thu nhập sụt giảm bởi ảnh hưởng của dịch Covid-19, thì Ngân hàng được phép cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí và giữ nguyên nhóm nợ như sau:

| Thời điểm phát sinh khoản nợ     | Khoảng thời gian phát sinh nghĩa vụ trả nợ | Tình trạng quá hạn                 | Khoảng thời gian phát sinh quá hạn | Áp dụng phân loại nợ  |
|----------------------------------|--|------------------------------------|------------------------------------|---|
| Trước 23/1/2020                  |  | Trong hạn hoặc quá hạn đến 10 ngày | Từ 30/3/2020 đến trước 31/12/2021  | Giữ nguyên nhóm nợ đã phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày 23/1/2020.                                    |
|                                  |  | Quá hạn                            | Từ 23/1/2020 đến 29/3/2020         |   |
| Từ 23/1/2020 đến trước 10/6/2020 | Từ 23/1/2020 đến 31/12/2021                | Trong hạn hoặc quá hạn đến 10 ngày | Từ 17/5/2021 đến trước 31/12/2021  | Giữ nguyên nhóm nợ đã phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu. |
|                                  |  | Quá hạn                            | Từ 23/1/2020 đến trước 17/5/2021   | Giữ nguyên nhóm nợ đã phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày khoản nợ bị chuyển quá hạn.                   |

Từ ngày 7 tháng 9 năm 2021

Ngân hàng áp dụng Thông tư số 14/2021/TT-NHNN ngày 7 tháng 9 năm 2021 (“Thông tư 14”) của NHNNVN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 01. Theo đó, đối với khách hàng có các khoản nợ phát sinh trước ngày 1 tháng 8 năm 2021 và phát sinh nghĩa vụ trả nợ gốc và/hoặc lãi trong thời gian từ ngày 23 tháng 1 năm 2020 đến ngày 30 tháng 6 năm 2022, và các khách hàng này không có khả năng trả nợ đúng hạn nợ gốc và/hoặc lãi theo hợp đồng, thỏa thuận cho vay đã ký do doanh thu, thu nhập sụt giảm bởi ảnh hưởng của dịch Covid-19, thì Ngân hàng được phép cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí và giữ nguyên nhóm nợ như sau:



| Thời điểm phát sinh khoản nợ     | Khoảng thời gian phát sinh nghĩa vụ trả nợ | Tình trạng quá hạn                 | Khoảng thời gian phát sinh quá hạn                               | Áp dụng phân loại nợ  |
|----------------------------------|--|------------------------------------|--|---|
| Trước 23/1/2020                  | Từ 23/1/2020 đến 30/9/2022                 | Trong hạn hoặc quá hạn đến 10 ngày | Từ 30/3/2020 đến 30/9/2022                                       | Giữ nguyên nhóm nợ đã phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày 23/01/2020.                                   |
| Từ 23/1/2020 đến trước 1/8/2021  |  | Trong hạn hoặc quá hạn đến 10 ngày | Từ 17/05/2021 đến trước 17/7/2021 hoặc từ 7/9/2021 đến 30/9/2022 | Giữ nguyên nhóm nợ đã phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu. |
| Trước 23/1/2020                  |  | Quá hạn                            | Từ 23/1/2020 đến 29/3/2020                                       | Giữ nguyên nhóm nợ đã phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày 23/1/2020.                                    |
| Từ 23/1/2020 đến trước 10/6/2020 |  | Quá hạn                            | Từ 23/1/2020 đến trước 17/5/2021                                 | Giữ nguyên nhóm nợ đã phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày khoản nợ bị chuyển quá hạn.                   |
| Từ 10/6/2020 đến trước 1/8/2021  |  | Quá hạn                            | Từ 17/7/2021 đến trước 7/9/2021                                  |   |

**b. Dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể**

Theo Thông tư 11, dự phòng cụ thể được xác định dựa trên số dư và kết quả phân loại nợ của các khoản cho vay của từng khách hàng tại thời điểm cuối ngày cuối cùng của tháng trước liền kề.

Dự phòng cụ thể được xác định dựa trên việc sử dụng các tỷ lệ dự phòng sau đây đối với khoản nợ vay gốc sau khi trừ đi giá trị tài sản đảm bảo đã được chiết khấu.

**Tỷ lệ dự phòng cụ thể**

|                                 |      |
|---------------------------------|------|
| Nhóm 1 - Nợ đủ tiêu chuẩn       | 0%   |
| Nhóm 2 - Nợ cần chú ý           | 5%   |
| Nhóm 3 - Nợ dưới tiêu chuẩn     | 20%  |
| Nhóm 4 - Nợ nghi ngờ            | 50%  |
| Nhóm 5 - Nợ có khả năng mất vốn | 100% |

Giá trị và giá trị khấu trừ của tài sản bảo đảm được xác định theo các quy định của Thông tư 11.

Ngoài ra, Ngân hàng xác định và ghi nhận số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung đối với toàn bộ dư nợ của khách hàng, bao gồm cả số dư nợ được cơ cấu thời hạn, miễn, giảm lãi theo kết quả phân loại nợ theo Thông tư 11 (nếu không áp dụng quy định giữ nguyên nhóm nợ theo quy định của Thông tư 01, Thông tư 03 và Thông tư 14) như sau:

**Dự phòng bổ sung từng giai đoạn**

Tối thiểu 30% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung  
Tối thiểu 60% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung  
100% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung

**Thời hạn**

Đến ngày 31 tháng 12 năm 2021  
Đến ngày 31 tháng 12 năm 2022  
Đến ngày 31 tháng 12 năm 2023



**c. Dự phòng rủi ro tín dụng chung**

Theo Thông tư 11, một khoản dự phòng rủi ro tín dụng chung được trích lập với mức bằng 0,75% tổng số dư nợ gốc tại ngày cuối cùng của mỗi tháng của các khoản nợ từ Nhóm 1 đến Nhóm 4 trừ các khoản tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các tổ chức tín dụng khác, khoản mua giấy tờ có giá do các tổ chức tín dụng khác phát hành và khoản mua bán lại trái phiếu chính phủ.

**d. Xử lý nợ xấu**

Nợ xấu là các khoản nợ thuộc các Nhóm 3, 4 và 5.

Theo Thông tư 11, các khoản cho vay khách hàng sẽ được xử lý bằng nguồn dự phòng khi được phân loại vào Nhóm 5 hoặc khi khách hàng vay tuyên bố phá sản hoặc giải thể (đối với trường hợp khách hàng vay là tổ chức), hoặc khi khách hàng vay chết hoặc mất tích (đối với trường hợp khách hàng vay là cá nhân).

Các khoản nợ đã được xử lý rủi ro bằng nguồn dự phòng được ghi nhận vào tài khoản ngoại bảng phù hợp để theo dõi và thu nợ. Số tiền thu hồi được từ nợ đã xử lý rủi ro được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi thu được.

**e. Bán nợ cho Công ty TNHH Một thành viên Quản lý tài sản của các Tổ chức tín dụng Việt Nam ("VAMC")**

Ngân hàng thực hiện bán nợ là các khoản cho vay khách hàng cho VAMC theo Nghị định số 53/2013/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 18 tháng 5 năm 2013 ("Nghị định 53"), Nghị định số 34/2015/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 31 tháng 3 năm 2015 sửa đổi và bổ sung một số điều của Nghị định 53 ("Nghị định 34"), Thông tư số 19/2013/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 6 tháng 9 năm 2013 ("Thông tư 19"), Thông tư số 14/2015/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 28 tháng 8 năm 2015 ("Thông tư 14"), Thông tư số 08/2015/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 16 tháng 6 năm 2016 ("Thông tư 08"), Thông tư số 09/2017/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 14 tháng 8 năm 2017 ("Thông tư 09") về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 19 và xuất toán khỏi bảng cân đối kế toán theo các hướng dẫn trong Công văn số 8499/NHNN-TCKT do NHNNVN ban hành ngày 14 tháng 11 năm 2013 ("Công văn 8499") và Công văn số 925/NHNN-TCKT do NHNNVN ban hành ngày 19 tháng 2 năm 2014 ("Công văn 925").

Trái phiếu đặc biệt phát hành bởi VAMC tương ứng với khoản nợ xấu do Ngân hàng bán được ghi nhận là chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành trên bảng cân đối kế toán.

**5. Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác**

Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác trừ tiền gửi thanh toán là tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác có kỳ hạn gốc không quá ba tháng.

Cho vay các tổ chức tín dụng khác là các khoản cho vay có kỳ hạn gốc không quá mười hai tháng.

Tiền gửi thanh toán tại các tổ chức tín dụng khác được phản ánh theo số dư gốc.

Tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các tổ chức tín dụng khác được phản ánh theo số dư gốc trừ đi dự phòng rủi ro tín dụng.

Việc phân loại rủi ro tín dụng đối với các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác và trích lập dự phòng tương ứng được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 11 có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 10 năm 2021.

Theo Thông tư 11, Ngân hàng không phải trích lập dự phòng chung đối với các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác.



## 6. Chứng khoán

### a. Chứng khoán kinh doanh

#### Phân loại

Chứng khoán kinh doanh là những chứng khoán được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian không quá một năm nhằm thu lợi ngắn hạn.

#### Ghi nhận

Ngân hàng ghi nhận chứng khoán kinh doanh vào ngày Ngân hàng trở thành một bên đối tác của các điều khoản hợp đồng đối với các chứng khoán này (kể toán theo ngày giao dịch).

#### Đo lường

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá. Dự phòng được trích lập khi giá thị trường thấp hơn giá đang hạch toán trên sổ sách kế toán.

Đối với các loại chứng khoán kinh doanh đã niêm yết, giá thị trường là giá đóng cửa tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh hoặc giá bình quân tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Đối với các loại chứng khoán kinh doanh chưa niêm yết nhưng được tự do mua bán trên thị trường OTC, giá thị trường là giá bình quân của các giá giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm được cung cấp bởi ba công ty chứng khoán có vốn điều lệ trên 300 tỷ VND.

Các chứng khoán không được phép mua bán tự do trên thị trường hoặc không thể xác định được giá trị thị trường thì không được lập dự phòng mà được phản ánh theo giá gốc.

Thu nhập từ lãi thu được trong thời gian nắm giữ chứng khoán kinh doanh được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở thực thu.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được đề cập ở trên sẽ được hoàn nhập khi giá trị có thể thu hồi của chứng khoán tăng trở lại sau khi lập dự phòng. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

Giá gốc chứng khoán kinh doanh được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

#### Chấm dứt ghi nhận

Chứng khoán kinh doanh được chấm dứt ghi nhận khi các quyền lợi nhận các dòng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc Ngân hàng đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các chứng khoán này.

### b. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

#### Phân loại

Chứng khoán sẵn sàng để bán là những chứng khoán vốn và chứng khoán nợ được mua và nắm giữ trong thời hạn không ấn định trước và có thể được bán ra vào bất cứ thời điểm nào.

#### Ghi nhận

Ngân hàng ghi nhận chứng khoán sẵn sàng để bán vào ngày Ngân hàng trở thành một bên đối tác của các điều khoản hợp đồng đối với các chứng khoán này (kể toán theo ngày giao dịch).

#### Đo lường

Chứng khoán vốn sẵn sàng để bán được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá. Dự phòng được trích lập khi giá thị trường thấp hơn giá đang hạch toán trên sổ sách kế toán ngoại trừ dự phòng cho các khoản đầu tư vào trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết như mô tả dưới đây.

Đối với các loại chứng khoán vốn sẵn sàng để bán đã niêm yết, giá thị trường là giá đóng cửa tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh hoặc giá bình quân tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội tại ngày lập báo cáo.



Đối với các loại chứng khoán vốn sẵn sàng để bán chưa niêm yết nhưng được tự do mua bán trên thị trường OTC, giá thị trường là giá bình quân của các giá giao dịch tại ngày lập báo cáo được cung cấp bởi ba công ty chứng khoán có vốn điều lệ trên 300 tỷ VND.

Các chứng khoán không được phép mua bán tự do trên thị trường hoặc không thể xác định được giá trị thị trường thì không được lập dự phòng mà được phản ánh theo giá gốc.

Chứng khoán nợ sẵn sàng để bán được phản ánh theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá. Dự phòng giảm giá được lập khi có dấu hiệu sụt giảm giá trị một cách lâu dài.

Thu nhập lãi sau khi mua của chứng khoán sẵn sàng để bán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dồn tích.

Dự phòng giảm giá chứng khoán sẵn sàng để bán được đề cập ở trên sẽ được hoàn nhập khi việc tăng lên sau đó của giá trị có thể thu hồi là do sự kiện khách quan xảy ra sau khi khoản dự phòng được ghi nhận. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập đến mức tối đa bằng giá trị ghi sổ của các chứng khoán này khi chưa lập dự phòng.

Đối với các khoản đầu tư vào trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết được giữ sẵn sàng để bán, Ngân hàng thực hiện phân loại nợ và lập dự phòng rủi ro tín dụng của các khoản trái phiếu này theo chính sách áp dụng đối với khoản cho vay khách hàng như được đề cập trong Thuyết minh IV.4.

#### *Chấm dứt ghi nhận*

Chứng khoán sẵn sàng để bán được chấm dứt ghi nhận khi các quyền lợi nhận các luồng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc Ngân hàng đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các chứng khoán này.

#### *c. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn*

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (Không bao gồm trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành)

#### *Phân loại*

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn là chứng khoán nợ với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được và có kỳ đáo hạn cố định mà Ngân hàng có ý định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn.

#### *Ghi nhận*

Ngân hàng ghi nhận chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn vào ngày Ngân hàng trở thành một bên đối tác của các điều khoản hợp đồng đối với các chứng khoán này (kể toán theo ngày giao dịch).

#### *Đo lường*

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá. Dự phòng giảm giá được lập khi có dấu hiệu sụt giảm giá trị theo đánh giá của Ban Tổng Giám đốc ngoại trừ dự phòng cho các khoản đầu tư vào trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết như mô tả dưới đây.

Giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu phát sinh từ việc mua các chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tính từ ngày mua chứng khoán đến ngày đáo hạn của các chứng khoán đó.

Thu nhập lãi sau khi mua của chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dồn tích.

Dự phòng giảm giá chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn được đề cập ở trên sẽ được hoàn nhập khi việc tăng lên sau đó của giá trị có thể thu hồi là do sự kiện khách quan xảy ra sau khi khoản dự phòng được ghi nhận. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập đến mức tối đa bằng giá trị ghi sổ của các chứng khoán này khi chưa lập dự phòng.

Đối với các khoản đầu tư vào trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết được giữ đến ngày đáo hạn Ngân hàng thực hiện phân loại nợ và lập dự phòng rủi ro tín dụng của các khoản trái phiếu này theo chính sách áp dụng đối với khoản cho vay khách hàng như được đề cập trong Thuyết minh IV.4.

#### *Chấm dứt ghi nhận*

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn được chấm dứt ghi nhận khi các quyền lợi nhận các dòng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc Ngân hàng đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các chứng khoán này.



*Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành*

*Phân loại*

Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành tương ứng với khoản nợ xấu mà Ngân hàng bán cho VAMC được ghi nhận là chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành.

*Ghi nhận*

Trái phiếu đặc biệt được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo mệnh giá trừ đi dự phòng giảm giá trong thời gian nắm giữ.

*Đo lường*

Trái phiếu đặc biệt được phản ánh theo mệnh giá trừ đi dự phòng cụ thể trong thời gian nắm giữ.

Theo phương án mua nợ xấu của VAMC, mệnh giá trái phiếu đặc biệt tương ứng với giá trị ghi sổ dự nợ gốc của khoản nợ xấu sau khi khấu trừ số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập chưa sử dụng cho khoản nợ xấu đó.

Khi nhận lại khoản nợ đã bán cho VAMC, Ngân hàng sử dụng dự phòng rủi ro đã trích hàng năm cho trái phiếu đặc biệt để xử lý nợ xấu, chênh lệch giữa dự phòng đã trích lập và số tiền nợ gốc chưa thu hồi sẽ được hoàn nhập và ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh.

## **7. Gón vốn, đầu tư dài hạn**

### **a. Đầu tư dài hạn khác**

Đầu tư dài hạn khác là các khoản góp vốn dài hạn vào các công ty khác mà Ngân hàng không nắm quyền kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể. Các khoản đầu tư dài hạn này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc tại thời điểm đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng tổn thất khoản đầu tư.

### **b. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn**

Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn được trích lập nếu tổ chức kinh tế mà Ngân hàng đang đầu tư bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) theo hướng dẫn của Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 08 tháng 08 năm 2019 (“Thông tư 48”). Theo đó, mức trích lập dự phòng là chênh lệch giữa tổng vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị nhận đầu tư và vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ sở hữu của Ngân hàng tại đơn vị đó. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn được hoàn nhập khi giá trị có thể thu hồi của các khoản đầu tư dài hạn tăng trở lại sau khi lập dự phòng. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận

## **8. Tài sản cố định hữu hình**

### **a. Nguyên giá**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

### **b. Khấu hao**

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc 5 - 50 năm



- |  |            |
|--|------------|
| • Máy móc thiết bị                         | 5 - 20 năm |
| • Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn | 6 - 10 năm |
| • Thiết bị dụng cụ quản lý                 | 3 - 10 năm |
| • Tài sản cố định khác                     | 4 - 25 năm |
- 

**c. Thanh lý**

Lãi và lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán tài sản cố định được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thuần do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập khác hoặc chi phí khác trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**9. Tài sản cố định vô hình**

**a. Quyền sử dụng đất**

Quyền sử dụng đất được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng theo thời hạn được cấp phép.

Ngân hàng không tính khấu hao đối với quyền sử dụng đất vô thời hạn.

**b. Phần mềm máy vi tính**

Giá mua phần mềm máy vi tính mới, mà phần mềm máy vi tính này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và được hạch toán như một tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 3 đến 8 năm.

**c. Thanh lý**

Lãi và lỗ phát sinh do thanh lý tài sản cố định vô hình được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thuần nhận được do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập khác hoặc chi phí khác trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**10. Các tài sản có khác**

Các tài sản có khác, ngoài các khoản phải thu từ hoạt động tín dụng, được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro cho các tài sản có nội bảng.

Các tài sản có khác được xem xét trích lập dự phòng rủi ro cho các tài sản có nội bảng theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào chi phí hoạt động trong năm.

Đối với các tài sản có quá hạn thanh toán, Ngân hàng áp dụng mức trích lập dự phòng theo thời gian quá hạn theo hướng dẫn của Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 do Bộ Tài chính ban hành ("Thông tư 48"), cụ thể như sau:



| <b>Tình trạng quá hạn</b>   | <b>Tỷ lệ dự phòng</b> |
|-----------------------------|-----------------------|
| Trên 6 tháng đến dưới 1 năm | 30%                   |
| Từ 1 đến dưới 2 năm         | 50%                   |
| Từ 2 đến dưới 3 năm         | 70%                   |
| Từ 3 năm trở lên            | 100%                  |

**11. Kế toán các giao dịch thuê tài sản**

Các khoản tiền thuê theo các hợp đồng thuê hoạt động được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào khoản mục “Chi phí hoạt động khác” trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong suốt thời hạn thuê tài sản.

**12. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, vàng, kim loại 4v và đá quý, tiền gửi thanh toán tại NHNNVN, tín phiếu Chính phủ và các chứng từ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện tái chiết khấu với NHNNVN, chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày mua, tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác với kỳ hạn không quá ba tháng kể từ ngày gửi.

**13. Tiền gửi của khách hàng**

Tiền gửi khách hàng được ghi nhận theo giá gốc.

**14. Phát hành giấy tờ có giá**

Phát hành giấy tờ có giá được ghi nhận theo giá gốc.

**15. Các khoản phải trả khác**

Các khoản phải trả khác được phản ánh theo giá gốc.

**16. Các phúc lợi của người lao động**

Theo Luật Bảo hiểm Xã hội, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2009, Ngân hàng và các nhân viên phải đóng vào quỹ bảo hiểm thất nghiệp do Bảo hiểm Xã hội Việt Nam quản lý. Bảo hiểm thất nghiệp do Ngân hàng đóng cho thời gian làm việc của nhân viên được ghi nhận vào chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

**17. Các khoản dự phòng**

Một khoản dự phòng, ngoại trừ dự phòng được mô tả trong thuyết minh IV.4, được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Ngân hàng có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.



## 18. Vốn chủ sở hữu

### a. Vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu. Các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận như một khoản giảm trừ vào vốn chủ sở hữu.

### b. Thặng dư vốn cổ phần

Khi nhận được vốn từ các cổ đông, chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu được ghi nhận vào tài khoản thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.

## 19. Quỹ của tổ chức tín dụng

Theo Nghị định số 93/2017/NĐ-CP do Chính phủ Việt Nam ban hành ngày 7 tháng 8 năm 2017, Ngân hàng phải trích lập các quỹ dự trữ bắt buộc như sau trước khi phân phối lợi nhuận:

|                                | Phân bổ hàng kỳ/năm    | Số dư tối đa   |
|--------------------------------|------------------------|----------------|
| Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ | 5% lợi nhuận sau thuế  | Vốn điều lệ    |
| Quỹ dự phòng tài chính         | 10% lợi nhuận sau thuế | Không quy định |

Quỹ dự phòng tài chính dùng để bù đắp phần còn lại của những tổn thất, thiệt hại về tài sản xảy ra trong quá trình kinh doanh sau khi đã được bù đắp bằng tiền bồi thường của các tổ chức, cá nhân gây ra tổn thất, của tổ chức bảo hiểm và sử dụng dự phòng trích lập trong chi phí; sử dụng cho các mục đích khác theo quy định của pháp luật.

Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu được phân bổ từ lợi nhuận sau thuế của Ngân hàng. Tỷ lệ trích lập các quỹ này do Đại hội đồng Cổ đông quyết định, phù hợp với các quy định của pháp luật.

Phần lợi nhuận còn lại sau khi trừ các khoản trích lập các quỹ nói trên và chia cổ tức cho cổ đông được ghi vào lợi nhuận chưa phân phối của Ngân hàng.

## 20. Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ khen thưởng và phúc lợi không do pháp luật quy định được trích lập từ lợi nhuận sau thuế và được phép phân phối hết, chủ yếu được dùng để chi trả cho cán bộ, công nhân viên của Ngân hàng. Quỹ khen thưởng và phúc lợi được ghi nhận trong phần nợ phải trả của Ngân hàng.

## 21. Thu nhập lãi và chi phí lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dồn tích, ngoại trừ tiền lãi từ các khoản nợ được phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 và các khoản nợ được giữ nguyên Nhóm Nợ đủ tiêu chuẩn do thực hiện chính sách của Nhà nước thì số lãi dự thu được xuất toán và được ghi nhận ngoại bảng. Thu nhập lãi của các khoản nợ này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi thu được (cơ sở thực thu).

Chi phí lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dồn tích

## 22. Thu nhập và chi phí từ hoạt động dịch vụ

Thu nhập từ hoạt động dịch vụ bao gồm phí nhận được từ dịch vụ thanh toán, dịch vụ ngân quỹ, phí từ các khoản bảo lãnh và các dịch vụ khác. Thu nhập phí từ các khoản bảo lãnh được ghi nhận trên cơ sở dồn tích. Thu nhập nhận được từ dịch vụ thanh toán, dịch vụ ngân quỹ và các dịch vụ khác được ghi nhận khi thu được.

Chi phí hoạt động dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

## 23. Thu nhập cổ tức

Cổ tức được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi quyền nhận cổ tức của Ngân hàng được xác lập.



#### **24. Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động**

Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê đã nhận được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh như một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

#### **25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận thuế thu nhập doanh nghiệp và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp**

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

#### **26. Các bên liên quan**

Các bên liên quan là các doanh nghiệp và các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Ngân hàng và các công ty con hoặc chịu sự kiểm soát của Ngân hàng và các công ty con, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Ngân hàng và các công ty con. Các bên liên kết và các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Ngân hàng và các công ty con mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Ngân hàng và công ty con, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban Tổng Giám đốc, thành viên Ban Kiểm soát, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, cần chú ý đến bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của mối quan hệ đó.

#### **27. Cổ tức**

Cổ tức chia cho các cổ đông của Ngân hàng được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính khi việc chia cổ tức của Ngân hàng được Đại hội đồng Cổ đông của Ngân hàng chấp thuận.

#### **28. Các cam kết ngoại bảng**

Các cam kết ngoại bảng bao gồm các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và các cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời gian thực hiện cụ thể.

Các khoản cam kết ngoại bảng được phân loại như sau:



| Nhóm |   | Định nghĩa   |
|------|---|--|
| 1    | Cam kết đủ tiêu chuẩn                                 | Các cam kết mà Ngân hàng đánh giá là khách hàng có khả năng thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ theo cam kết.  |
| 2    | Cam kết cần chú ý                                     | Các cam kết mà Ngân hàng đánh giá là khách hàng không có khả năng thực hiện nghĩa vụ theo cam kết.   |
| 3    | Cam kết dưới tiêu chuẩn và các nhóm có rủi ro cao hơn | Các cam kết thuộc một trong các trường hợp sau:<br>Các cam kết vi phạm quy định tại các khoản 1, 3, 4, 5, 6 Điều 126 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc<br>Các cam kết vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 Điều 127 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc<br>Các cam kết vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 5 Điều 128 Luật các tổ chức tín dụng. |

Việc phân loại các khoản cam kết ngoại bảng được thực hiện chỉ nhằm mục đích quản lý, giám sát chất lượng hoạt động cấp tín dụng. Không có dự phòng nào được lập cho các khoản cam kết ngoại bảng, trừ khi Ngân hàng được yêu cầu phải thực hiện nghĩa vụ trả thay theo hợp đồng bảo lãnh, trong trường hợp đó, khoản trả thay được phân loại và trích lập dự phòng theo chính sách kế toán được trình bày tại Thuyết minh IV.4.

## V - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán

### 1. Tiền mặt

|                        | 31/12/2022<br>Triệu VND | 31/12/2021<br>Triệu VND |
|------------------------|-------------------------|-------------------------|
| Tiền mặt bằng VND      | 406.334                 | 574.271                 |
| Tiền mặt bằng ngoại tệ | 49.100                  | 41.881                  |
|                        | <b>455.434</b>          | <b>616.152</b>          |

### 2. Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

Tiền gửi tại NHNNVN bao gồm quỹ dự trữ bắt buộc và tài khoản tiền gửi thanh toán.

Theo quy định của NHNNVN về dự trữ bắt buộc, các ngân hàng được phép duy trì một số dư thả nổi tại tài khoản dự trữ bắt buộc. Số dư bình quân dự trữ bắt buộc hàng tháng phải không được thấp hơn tỷ lệ dự trữ bắt buộc nhân với bình quân số dư tiền gửi của tháng trước tại Ngân hàng như sau:

| Tiền gửi tại Ngân hàng                                 | Tỷ lệ dự trữ bắt buộc |            |
|--|-----------------------|------------|
|  | 31/12/2022            | 31/12/2021 |
| Số dư bình quân tháng trước:                           |                       |            |
| <i>Từ khách hàng:</i>                                  |                       |            |
| ▪ Tiền gửi bằng ngoại tệ có kỳ hạn dưới 12 tháng       | 8%                    | 8%         |
| ▪ Tiền gửi bằng ngoại tệ có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên | 6%                    | 6%         |
| ▪ Tiền gửi bằng VND có kỳ hạn dưới 12 tháng            | 3%                    | 3%         |
| ▪ Tiền gửi bằng VND có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên      | 1%                    | 1%         |
| <i>Từ tổ chức tín dụng nước ngoài:</i>                 |                       |            |
| ▪ Tiền gửi bằng ngoại tệ                               | 1%                    | 1%         |

|  | 31/12/2022<br>Triệu VND | 31/12/2021<br>Triệu VND |
|--|-------------------------|-------------------------|
| Tài khoản tiền gửi thanh toán và quỹ dự trữ bắt buộc |                         |                         |
| ▪ VND  | 2.388.839               | 2.521.850               |
| ▪ Ngoại tệ   | 15.374                  | 14.826                  |
|  | <b>2.404.213</b>        | <b>2.536.676</b>        |



**3. Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác**

|   | 31/12/2022<br>Triệu VND | 31/12/2021<br>Triệu VND |
|---|-------------------------|-------------------------|
| <b>3.1. Tiền gửi tại các TCTD khác</b>        |                         |                         |
| <b>Tiền gửi không kỳ hạn</b>                  |                         |                         |
| Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND                | 1.209.667               | 2.920.769               |
| Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ           | 168.686                 | 813.311                 |
| <b>Tiền gửi có kỳ hạn</b>                     |                         |                         |
| Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND                   | 7.000.000               | 6.890.000               |
| Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ              |                         | 2.548.000               |
| <b>Tổng</b>                                   | <b>8.378.353</b>        | <b>13.172.080</b>       |
| <b>3.2. Cho vay các TCTD khác</b>             |                         |                         |
| Cho vay bằng VND                              | 1.835.000               | 1.680.000               |
| Cho vay bằng ngoại tệ                         | -                       | -                       |
| <b>Tổng</b>                                   | <b>1.835.000</b>        | <b>1.680.000</b>        |
| <b>Tổng tiền gửi và cho vay các TCTD khác</b> | <b>10.213.353</b>       | <b>14.852.080</b>       |

**3.3. Phân tích chất lượng tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các TCTD**

|                         | 31/12/2022<br>Triệu VND | 31/12/2021<br>Triệu VND |
|-------------------------|-------------------------|-------------------------|
| <b>Nợ đủ tiêu chuẩn</b> |                         |                         |
| Tiền gửi có kỳ hạn      | 7.000.000               | 9.438.000               |
| Cho vay các TCTD        | 1.835.000               | 1.680.000               |
|                         | <b>8.835.000</b>        | <b>11.118.000</b>       |

**4. Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác**

|  | Tổng giá trị của<br>hợp đồng (Theo tỷ<br>giá ngày hiệu lực<br>HĐ) | Tổng giá trị ghi sổ kế toán<br>(Theo tỷ giá tại ngày lập<br>báo cáo) |         |
|--|---|--|---------|
|  |   | Tài sản  | Công nợ |
| <b>Tai ngày cuối kỳ</b>                      | <b>8.001.490</b>  | <b>82.148</b>  |         |
| <b>1 Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ</b> |   |  |         |
| - Giao dịch kỳ hạn tiền tệ                   | 3.921.619   | 22.727   |         |
| - Giao dịch hoán đổi tiền tệ                 | 4.079.871   | 59.421   |         |
| <b>2 Công cụ tài chính phái sinh khác</b>    |   |  |         |
| <b>Tai ngày đầu kỳ</b>                       |   |  |         |
| <b>1 Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ</b> | <b>3.563.071</b>  | <b>13.221</b>  | -       |
| - Giao dịch kỳ hạn tiền tệ                   | 547.843   | 2.327  | -       |
| - Giao dịch hoán đổi tiền tệ                 | 3.015.228   | 10.894   | -       |
| <b>2 Công cụ tài chính phái sinh khác</b>    | -   | -  | -       |



## 5. Cho vay khách hàng

### 5.1. Cho vay khách hàng

|  | 31/12/2022<br>Triệu VND | 31/12/2021<br>Triệu VND |
|--|-------------------------|-------------------------|
| Cho vay các tổ chức kinh tế và cá nhân trong nước  | 50.859.390              | 46.389.215              |
| <b>- Phân tích chất lượng nợ cho vay:</b>  |                         |                         |
|  | 31/12/2022<br>Triệu VND | 31/12/2021<br>Triệu VND |
| Nhóm 1 - Nợ đủ tiêu chuẩn  | 48.214.197              | 44.630.469              |
| Nhóm 2 - Nợ cần chú ý  | 1.226.634               | 582.817                 |
| Nhóm 3 - Nợ dưới tiêu chuẩn  | 149.080                 | 166.103                 |
| Nhóm 4 - Nợ nghi ngờ   | 407.771                 | 185.524                 |
| Nhóm 5 - Nợ có khả năng mất vốn  | 861.708                 | 824.302                 |
|  | <b>50.859.390</b>       | <b>46.389.215</b>       |
| <b>- Phân tích dư nợ theo thời gian:</b>   |                         |                         |
|  | 31/12/2022<br>Triệu VND | 31/12/2021<br>Triệu VND |
| Nợ ngắn hạn  | 31.326.569              | 25.828.707              |
| Nợ trung hạn   | 4.591.037               | 5.730.167               |
| Nợ dài hạn   | 14.941.784              | 14.830.341              |
|  | <b>50.859.390</b>       | <b>46.389.215</b>       |
| <b>- Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp:</b> |                         |                         |
|  | 31/12/2022<br>Triệu VND | 31/12/2021<br>Triệu VND |
| <b>Cho vay các tổ chức kinh tế</b>   |                         |                         |
| Công ty cổ phần khác   | 7.556.432               | 8.135.599               |
| Công ty trách nhiệm hữu hạn khác   | 11.334.558              | 11.512.382              |
| Công ty cổ phần có vốn cổ phần của Nhà nước chiếm trên 50% vốn điều lệ                     | 197.333                 | 269.996                 |
| Doanh nghiệp tư nhân   | 198.382                 | 188.911                 |
| Hộ kinh doanh  | 6.247                   | 6.240                   |
| Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã   | 13.700                  | 12.814                  |
| Đơn vị hành chính sự nghiệp, Đảng, đoàn thể và hiệp hội                                    | 300                     | 205                     |
| Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ             | 29.418                  | 72.487                  |
| Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài  | 999                     | 1.547                   |
| Cho vay cá nhân  | 31.522.021              | 26.189.034              |
|  | <b>50.859.390</b>       | <b>46.389.215</b>       |



- Phân tích dư nợ cho vay theo ngành:

|  | 31/12/2022<br>Triệu VND | 31/12/2021<br>Triệu VND |
|--|-------------------------|-------------------------|
| Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác   | 17.222.732              | 12.140.648              |
| Công nghiệp chế biến, chế tạo  | 3.658.547               | 3.232.537               |
| Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải  | 25.831                  | 24.025                  |
| Dịch vụ lưu trú và ăn uống   | 3.600.135               | 3.566.478               |
| Giáo dục và đào tạo  | 52.718                  | 52.861                  |
| Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ  | 109.057                 | 220.227                 |
| Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ   | 1.001.464               | 241.144                 |
| Hoạt động kinh doanh bất động sản  | 7.313.302               | 7.267.088               |
| Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình | 5.733.383               | 5.684.012               |
| Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm   | 768.081                 | 735.958                 |
| Khai khoáng  | 119.326                 | 110.191                 |
| Nghệ thuật vui chơi và giải trí  | 78.472                  | 216.792                 |
| Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản  | 3.463.289               | 2.944.635               |
| Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí   | 534.524                 | 730.952                 |
| Thông tin và truyền thông  | 334.458                 | 381.290                 |
| Vận tải kho bãi  | 557.635                 | 999.558                 |
| Xây dựng   | 5.308.501               | 6.884.411               |
| Hoạt động của đảng Cộng sản, tổ chức chính trị-xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng; bảo đảm xã hội bắt buộc       | 4.569                   | 6.962                   |
| Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội  | 378.423                 | 384.560                 |
| Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế   | -                       | -                       |
| Hoạt động dịch vụ khác   | 594.943                 | 564.886                 |
|  | <b>50.859.390</b>       | <b>46.389.215</b>       |

5.2. Sự thay đổi (tăng/giảm) của Dự phòng rủi ro tín dụng đối với dư nợ cho vay khách hàng

|                 | 31/12/2022<br>Triệu VND | 31/12/2021<br>Triệu VND |
|-----------------|-------------------------|-------------------------|
| Dự phòng cụ thể | 366.480                 | 364.010                 |
| Dự phòng chung  | 374.983                 | 336.495                 |
|                 | <b>741.463</b>          | <b>700.505</b>          |

Biến động dự phòng cụ thể của dự phòng rủi ro cho vay khách hàng như sau:

|  | 31/12/2022<br>Triệu VND | 31/12/2021<br>Triệu VND |
|--|-------------------------|-------------------------|
| Số dư đầu kỳ                                   | 364.010                 | 287.191                 |
| Dự phòng rủi ro trích lập/(Hoàn nhập) trong kỳ | 185.856                 | 318.331                 |
| Sử dụng dự phòng trong kỳ                      | (183.386)               | (241.512)               |
| Số dư cuối kỳ                                  | <b>366.480</b>          | <b>364.010</b>          |

Biến động dự phòng chung của dự phòng rủi ro cho vay khách hàng như sau:

|                                    | 31/12/2022<br>Triệu VND | 31/12/2021<br>Triệu VND |
|------------------------------------|-------------------------|-------------------------|
| Số dư đầu kỳ                       | 336.495                 | 284.394                 |
| Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ | 38.488                  | 52.101                  |
| Số dư cuối kỳ                      | <b>374.983</b>          | <b>336.495</b>          |



6. Chứng khoán đầu tư

|   | 31/12/2022<br>Triệu VND | 31/12/2021<br>Triệu VND |
|---|-------------------------|-------------------------|
| <b>Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán</b>   |                         |                         |
| <i>Chứng khoán nợ</i>   |                         |                         |
| ▪ Chứng khoán Chính phủ   | 8.953.968               | 7.425.667               |
| ▪ Chứng khoán nợ do các TCTD khác trong nước phát hành  | 2.190.445               | 1.598.039               |
| ▪ Chứng khoán nợ do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành                                  | -                       | 20.000                  |
| <i>Chứng khoán vốn</i>  |                         |                         |
| ▪ Chứng khoán vốn do các TCKT trong nước phát hành  | -                       | 7.774                   |
| <b>Tổng cộng chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán</b>   | <b>11.144.413</b>       | <b>9.051.480</b>        |
| Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán  | -                       | (912)                   |
| ▪ Dự phòng giảm giá   | -                       | (612)                   |
| ▪ Dự phòng chung  | -                       | (300)                   |
| <b>Tổng</b>   | <b>11.144.413</b>       | <b>9.050.568</b>        |
| <i>Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn (không bao gồm trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành)</i> |                         |                         |
| ▪ Chứng khoán chính phủ   | 138.205                 | -                       |
| ▪ Chứng khoán nợ do các TCTD khác trong nước phát hành  | -                       | -                       |
| ▪ Chứng khoán nợ do các TCKT trong nước phát hành   | -                       | -                       |
| Dự phòng rủi ro chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn  | -                       | -                       |
| <b>Tổng</b>   | <b>138.205</b>          | <b>-</b>                |
| <b>Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành</b>  |                         |                         |
| ▪ Mệnh giá trái phiếu đặc biệt  | -                       | -                       |
| ▪ Dự phòng trái phiếu đặc biệt  | -                       | -                       |
| <b>Tổng chứng khoán đầu tư</b>  | <b>11.282.618</b>       | <b>9.050.568</b>        |



7. Tài sản cố định hữu hình

- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình kỳ này:

|                        | Nhà cửa, vật<br>kiến trúc | Máy móc thiết<br>bị | Phương tiện<br>vận tải truyền<br>dẫn | Thiết bị dụng<br>cụ quản lý | TSCĐ khác | Tổng      |
|------------------------|---------------------------|---------------------|--------------------------------------|-----------------------------|-----------|-----------|
|                        | Triệu VND                 | Triệu VND           | Triệu VND                            | Triệu VND                   | Triệu VND | Triệu VND |
| Nguyên giá             |                           |                     |                                      |                             |           |           |
| Số dư đầu kỳ           | 200.164                   | 233.554             | 146.203                              | 3.099                       | 45.274    | 628.294   |
| Mua trong kỳ           | 23.435                    | 17.647              | 19.401                               | 3.081                       | 7.224     | 70.788    |
| Đầu tư XDCB hoàn thành | -                         | -                   | -                                    | -                           | -         | -         |
| Tăng khác              | -                         | -                   | -                                    | -                           | -         | -         |
| Thanh lý               | -                         | -                   | 5.938                                | 35                          | 269       | 6.242     |
| Số dư cuối kỳ          | 223.599                   | 251.201             | 159.666                              | 6.145                       | 52.229    | 692.840   |
| Giá trị hao mòn lũy kế |                           |                     |                                      |                             |           |           |
| Số dư đầu kỳ           | 19.058                    | 102.946             | 70.871                               | 1.729                       | 16.934    | 211.538   |
| Khấu hao trong kỳ      | 4.857                     | 22.694              | 15.538                               | 663                         | 3.059     | 46.811    |
| Thanh lý               | -                         | -                   | 5.748                                | 35                          | 66        | 5.849     |
| Giảm khác              | -                         | -                   | -                                    | -                           | -         | -         |
| Số dư cuối kỳ          | 23.915                    | 125.640             | 80.661                               | 2.357                       | 19.927    | 252.500   |
| Giá trị còn lại        |                           |                     |                                      |                             |           |           |
| Số dư đầu kỳ           | 181.106                   | 130.608             | 75.332                               | 1.370                       | 28.340    | 416.756   |
| Số dư cuối kỳ          | 199.684                   | 125.561             | 79.005                               | 3.788                       | 32.302    | 440.340   |

- Các thông tin khác về tài sản cố định hữu hình:

|  |                         |                         |
|--|-------------------------|-------------------------|
| Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng | 31/12/2022<br>Triệu VND | 31/12/2021<br>Triệu VND |
|  | 65.981                  | 17.078                  |



**8. Tài sản cố định vô hình**

**- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình kỳ này:**

|                               | Quyền sử<br>dụng đất<br>Triệu VND | Phần mềm<br>máy tính<br>Triệu VND | Tổng cộng<br>Triệu VND |
|-------------------------------|-----------------------------------|-----------------------------------|------------------------|
| <b>Nguyên giá</b>             |                                   |                                   |                        |
| Số dư đầu kỳ                  | 677.129                           | 300.862                           | 977.991                |
| Mua trong kỳ                  | 168.722                           | 20.464                            | 189.186                |
| Tăng khác                     | -                                 | -                                 | -                      |
| Thanh lý                      | -                                 | 50                                | 50                     |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>          | <b>845.851</b>                    | <b>321.276</b>                    | <b>1.167.127</b>       |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                                   |                                   |                        |
| Số dư đầu kỳ                  | 26.144                            | 141.779                           | 167.923                |
| Khấu hao trong kỳ             | 3.577                             | 15.046                            | 18.623                 |
| Thanh lý                      | -                                 | 50                                | 50                     |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>          | <b>29.721</b>                     | <b>156.775</b>                    | <b>186.496</b>         |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |                                   |                                   |                        |
| Số dư đầu kỳ                  | 650.985                           | 159.083                           | 810.068                |
| Số dư cuối kỳ                 | 816.130                           | 164.501                           | 980.631                |

**- Các thông tin khác về tài sản cố định vô hình:**

|  | 31/12/2022<br>Triệu VND | 31/12/2021<br>Triệu VND |
|--|-------------------------|-------------------------|
| Nguyên giá của TSCĐ vô hình khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng | 78.762                  | 66.624                  |

**9. Tài sản có khác**

**9.1 Các khoản phải thu**

|  | 31/12/2022<br>Triệu VND | 31/12/2021<br>Triệu VND |
|--|-------------------------|-------------------------|
| Tạm ứng mua sắm tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 348.005                 | 222.957                 |
| Đặt cọc thuê văn phòng   | 59.494                  | 63.969                  |
| Phải thu từ tổ chức thanh toán trung gian                          | 1.181                   | 44.972                  |
| Đặt cọc thuê tòa nhà Viet Capital Center                           | 900.000                 | 900.000                 |
| Tạm ứng xử lý tài sản bảo đảm                                      | 26.778                  | 11.831                  |
| Tạm ứng cho nhân viên  | 10.664                  | 3.791                   |
| Phải thu Công ty Cổ phần Chứng khoán Bản Việt                      | 930                     | 199.508                 |
| Phải thu Công ty Cổ phần Chứng khoán VPS                           | 87.383                  | 31.933                  |
| Phải thu từ cho vay hỗ trợ lãi suất                                | 1.178                   | 1.171                   |
| Thuế TNDN nộp thừa   | -                       | 14.750                  |
| Phải thu khác  | 87.829                  | 38.715                  |
|  | <b>1.523.442</b>        | <b>1.533.597</b>        |



Chi tiết các khoản tạm ứng mua sắm tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang như sau:

|  | 31/12/2022<br>Triệu VND | 31/12/2021<br>Triệu VND |
|--|-------------------------|-------------------------|
| Tạm ứng mua trụ sở chi nhánh tại Thành phố Vũng Tàu                                      | 80.000                  | 80.000                  |
| Tạm ứng mua trụ sở chi nhánh tại Đường Lý Thường Kiệt,<br>Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh | 49.500                  | 49.500                  |
| Tạm ứng mua Shophouse dự án Grand Center Quy Nhơn  | 25.071                  | 25.071                  |
| Tạm ứng mua trụ sở chi nhánh tại Cần Thơ   | 29.450                  | -                       |
| Tạm ứng mua trụ sở chi nhánh tại Tiền Giang  | 36.589                  | -                       |
| Tạm ứng mua trụ sở chi nhánh tại Gia Lai   | 25.010                  | -                       |
| Mua sắm phần mềm và tài sản cố định khác   | 93.593                  | 42.512                  |
| Khác   | 8.792                   | 25.874                  |
|  | <b>348.005</b>          | <b>222.957</b>          |

## 9.2 Các khoản lãi, phí phải thu

|  | 31/12/2022<br>Triệu VND | 31/12/2021<br>Triệu VND |
|--|-------------------------|-------------------------|
| Lãi, phí phải thu từ cho vay                 | 990.090                 | 730.997                 |
| Lãi, phí phải thu hoạt động đầu tư           | 167.895                 | 119.176                 |
| Lãi, phí phải thu tiền gửi tại các TCTD khác | 9.424                   | 5.637                   |
| Lãi, phải thu từ giao dịch hoán đổi          | -                       | 81                      |
| Lãi, phải thu từ giao dịch kỳ hạn            | 891                     | 340                     |
|  | <b>1.168.300</b>        | <b>856.231</b>          |

## 9.3 Tài sản có khác

|   | 31/12/2022<br>Triệu VND | 31/12/2021<br>Triệu VND |
|---|-------------------------|-------------------------|
| Chi phí trả trước   | 138.964                 | 99.982                  |
| Tài sản gán nợ đã chuyển quyền sở hữu cho Ngân hàng đang chờ<br>xử lý | 13.000                  | 16.500                  |
| Tài sản có khác   | 247.127                 | 34.589                  |
|   | <b>399.091</b>          | <b>151.071</b>          |

## 10. Các khoản nợ Chính phủ và NHNN

|   | 31/12/2022<br>Triệu VND | 31/12/2021<br>Triệu VND |
|---|-------------------------|-------------------------|
| <b>Vay NHNN</b>   |                         |                         |
| Vay theo hồ sơ tín dụng   | -                       | -                       |
| Vay chiết khấu các giấy tờ có giá   | 1.486.331               | -                       |
| Vay có bảo đảm bằng cầm cố giấy tờ có giá   | -                       | -                       |
| Vay thanh toán bù trừ   | -                       | -                       |
| Vay đặc biệt  | -                       | -                       |
| Vay khác (bao gồm cả các khoản vay có thời hạn theo các mục tiêu<br>Chính phủ chỉ định) | -                       | -                       |
| Nợ quá hạn  | -                       | -                       |
|   | <b>1.486.331</b>        | <b>-</b>                |



**11. Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác**

*Tiền gửi của các TCTD khác*

|  | 31/12/2022<br>Triệu VND | 31/12/2021<br>Triệu VND |
|--|-------------------------|-------------------------|
| <b>Tiền gửi không kỳ hạn</b>               |                         |                         |
| Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND             | 1.118.891               | 2.227.057               |
| <b>Tiền gửi có kỳ hạn</b>                  |                         |                         |
| Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND                | 7.597.190               | 10.585.802              |
| Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ           | -                       | 1.137.500               |
| <b>Tổng tiền gửi</b>                       | <b>8.716.081</b>        | <b>13.950.359</b>       |
| <i>Vay các TCTD khác</i>                   |                         |                         |
| Vay ngắn hạn bằng VND                      | 2.502.081               | 789.846                 |
| - Trong đó: Vay chiết khấu, tái chiết khấu | 2.502.081               | 589.846                 |
| Vay cầm cố, thế chấp                       | -                       | -                       |
| Vay ngắn hạn bằng USD                      | -                       | -                       |
| <b>Tổng cho vay</b>                        | <b>2.502.081</b>        | <b>789.846</b>          |
| <b>Tổng tiền gửi và vay TCTD khác</b>      | <b>11.218.162</b>       | <b>14.740.205</b>       |

**12. Tiền gửi của khách hàng**

- Thuyết minh theo loại hình tiền gửi

|  | 31/12/2022<br>Triệu VND | 31/12/2021<br>Triệu VND |
|--|-------------------------|-------------------------|
| <b>Tiền gửi không kỳ hạn</b>               | <b>3.021.713</b>        | <b>2.875.409</b>        |
| Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND             | 2.978.995               | 2.798.902               |
| Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ        | 42.718                  | 76.507                  |
| <b>Tiền gửi có kỳ hạn</b>                  | <b>46.900.239</b>       | <b>42.173.511</b>       |
| Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND                | 14.490.231              | 12.101.934              |
| Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ           | 6.641                   | 20.082                  |
| Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng VND      | 32.308.208              | 29.983.593              |
| Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng ngoại tệ | 95.159                  | 67.902                  |
| <b>Tiền ký quỹ</b>                         | <b>100.157</b>          | <b>111.841</b>          |
| Tiền gửi ký quỹ bằng VND                   | 100.113                 | 111.798                 |
| Tiền gửi ký quỹ bằng ngoại tệ              | 44                      | 43                      |
| <b>Tiền gửi vốn chuyên dùng</b>            | <b>106.988</b>          | <b>83.816</b>           |
| Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng VND          | 91.314                  | 75.908                  |
| Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng ngoại tệ     | 15.674                  | 7.908                   |
|  | <b>50.129.097</b>       | <b>45.244.577</b>       |



**Thuyết minh theo đối tượng khách hàng, loại hình doanh nghiệp:**

|  | 31/12/2022        | 31/12/2021        |
|--|-------------------|-------------------|
|  | Triệu VND         | Triệu VND         |
| Công ty cổ phần khác   | 3.965.341         | 5.805.304         |
| Công ty trách nhiệm hữu hạn khác   | 1.941.145         | 1.814.216         |
| Công ty nhà nước   | 353.182           | 65.682            |
| Công ty cổ phần có vốn cổ phần của Nhà nước chiếm trên 50% vốn điều lệ                                     | 26.498            | 100.420           |
| Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài  | 343.654           | 314.423           |
| Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ                             | 78.286            | 121.615           |
| Công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên có phần vốn góp của Nhà nước chiếm trên 50% vốn điều lệ | 135.950           | 111.267           |
| Đơn vị hành chính sự nghiệp, Đảng, đoàn thể và hiệp hội  | 258.023           | 117.385           |
| Doanh nghiệp tư nhân   | 5.132             | 5.754             |
| Hộ kinh doanh  | 5.818             | 9.510             |
| Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã   | 527               | 629               |
| Công ty hợp danh   | 12                | 93                |
| Khác   | 1.095.754         | 1.094.505         |
| Tiền gửi của cá nhân   | 41.919.775        | 35.683.774        |
|  | <b>50.129.097</b> | <b>45.244.577</b> |

**13. Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro**

|   | 31/12/2022     | 31/12/2021 |
|---|----------------|------------|
|   | Triệu VND      | Triệu VND  |
| Vốn nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng VND            |                |            |
| Vốn nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng vàng, ngoại tệ | 352.500        | -          |
|   | <b>352.500</b> | <b>-</b>   |

**14. Phát hành giấy tờ có giá**

|  | 31/12/2022       | 31/12/2021        |
|--|------------------|-------------------|
|  | Triệu VND        | Triệu VND         |
| Giấy tờ có giá dưới 12 tháng                   | 3.465.556        | 1.250.010         |
| Giấy tờ có giá có kỳ hạn từ 12 tháng đến 5 năm | 2.791.372        | 7.290.495         |
| Giấy tờ có giá có kỳ hạn trên 5 năm trở lên    | 3.227.870        | 2.036.908         |
|  | <b>9.484.798</b> | <b>10.577.413</b> |

**15. Các khoản lãi, phí phải trả**

|  | 31/12/2022       | 31/12/2021     |
|--|------------------|----------------|
|  | Triệu VND        | Triệu VND      |
| Lãi phải trả cho tiền gửi                        | 768.339          | 620.554        |
| Lãi phải trả cho tiền vay                        | 23.556           | 1.835          |
| Lãi phải trả về phát hành GTCG                   | 371.239          | 353.975        |
| Lãi phải trả cho giao dịch chứng khoán phái sinh | 22.966           | 2.930          |
|  | <b>1.186.100</b> | <b>979.294</b> |



**16. Các khoản nợ khác**

|   | <b>31/12/2022</b>          | <b>31/12/2021</b>          |
|---|----------------------------|----------------------------|
|   | <b>Triệu VND</b>           | <b>Triệu VND</b>           |
| Thuế và các khoản phải nộp cho Nhà nước | 16.755 <sup>✓</sup>        | 3.902 <sup>✓</sup>         |
| Phải trả cổ tức                         | 1.234 <sup>✓</sup>         | 1.234 <sup>✓</sup>         |
| Phải trả cho cán bộ, công nhân viên     | 138 <sup>✓</sup>           | 62.444 <sup>✓</sup>        |
| Quỹ khen thưởng và phúc lợi             | 11.115 <sup>✓</sup>        | 11.115 <sup>✓</sup>        |
| Phải trả khác                           | 178.681 <sup>✓</sup>       | 252.119 <sup>✓</sup>       |
|   | <b>207.923<sup>✓</sup></b> | <b>330.814<sup>✓</sup></b> |



17. Vốn chủ sở hữu

a. Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

|  | Vốn điều<br>lệ | Vốn đầu<br>tư xây<br>dựng cơ<br>bản | Thặng dư<br>vốn cổ<br>phần | Quỹ dự<br>trữ<br>bổ sung<br>vốn điều lệ | Quỹ đầu tư<br>phát triển | Quỹ dự<br>phòng tài<br>chính | Các<br>quỹ<br>khác | Chênh<br>lệch<br>Tỷ giá<br>Hối đoái | Lợi nhuận chưa<br>phân phối | Tổng      |
|--|----------------|-------------------------------------|----------------------------|---|--------------------------|------------------------------|--------------------|-------------------------------------|-----------------------------|-----------|
| Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2021                | 3.171.000      | 1                                   | 8                          | 63.633                                  | 1.560                    | 125.881                      | 1.288              | -                                   | 526.982                     | 3.890.353 |
| Lợi nhuận thuần trong kỳ                         | -              | -                                   | -                          | -                                       | -                        | -                            | -                  | -                                   | 248.838                     | 248.838   |
| Tăng vốn trong kỳ                                | 499.900        | -                                   | -                          | -                                       | -                        | -                            | -                  | -                                   | -                           | 499.900   |
| Trích bổ sung các quỹ                            | -              | -                                   | -                          | 8.048                                   | -                        | 16.097                       | -                  | -                                   | (24.145)                    | -         |
| Chia cổ tức                                      | -              | -                                   | -                          | -                                       | -                        | -                            | -                  | -                                   | -                           | -         |
| Sử dụng trong kỳ                                 | -              | -                                   | -                          | -                                       | -                        | (2)                          | -                  | -                                   | -                           | (2)       |
| Giảm khác  | -              | -                                   | -                          | -                                       | -                        | -                            | -                  | -                                   | -                           | -         |
| Phân bổ vào quỹ khen<br>thưởng phúc lợi          | -              | -                                   | -                          | -                                       | -                        | -                            | -                  | -                                   | -                           | -         |
| Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2021              | 3.670.900      | 1                                   | 8                          | 71.681                                  | 1.560                    | 141.976                      | 1.288              | -                                   | 751.675                     | 4.639.089 |
| Lợi nhuận thuần trong kỳ                         | -              | -                                   | -                          | -                                       | -                        | -                            | -                  | -                                   | 364.048                     | 364.048   |
| Tăng vốn trong kỳ                                | -              | -                                   | -                          | -                                       | -                        | -                            | -                  | -                                   | -                           | -         |
| Trích bổ sung các quỹ                            | -              | -                                   | -                          | 12.460                                  | -                        | 24.922                       | -                  | -                                   | (37.382)                    | -         |
| Trích bổ sung quỹ khen<br>thưởng và phúc lợi (*) | -              | -                                   | -                          | -                                       | -                        | -                            | -                  | -                                   | -                           | -         |
| Sử dụng trong kỳ                                 | -              | -                                   | -                          | -                                       | -                        | (550)                        | -                  | -                                   | -                           | (550)     |
| Chênh lệch tỷ giá                                | -              | -                                   | -                          | -                                       | -                        | -                            | -                  | -                                   | -                           | -         |
| Phân bổ vào quỹ khen<br>thưởng phúc lợi          | -              | -                                   | -                          | -                                       | -                        | -                            | -                  | -                                   | -                           | -         |
| Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2022              | 3.670.900      | 1                                   | 8                          | 84.141                                  | 1.560                    | 166.348                      | 1.288              | -                                   | 1.078.341                   | 5.002.587 |

(\*) Quỹ khen thưởng và phúc lợi đã được chuyển sang các khoản phải trả và nợ khác theo hướng dẫn của Thông tư số 10/2014/TT-NHNN áp dụng cho báo cáo tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.



**b. Cổ phiếu:**

|   | 31/12/2022<br>Cổ Phiếu | 31/12/2021<br>Cổ Phiếu |
|---|------------------------|------------------------|
| -Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành          | 367.090.000 ✓          | 367.090.000 ✓          |
| -Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng       | 367.090.000            | 367.090.000            |
| +Cổ phiếu phổ thông                           | 367.090.000            | 367.090.000            |
| +Cổ phiếu ưu đãi                              | -                      | -                      |
| -Số lượng cổ phiếu được mua lại               | -                      | -                      |
| +Cổ phiếu phổ thông                           | -                      | -                      |
| +Cổ phiếu ưu đãi                              | -                      | -                      |
| -Số lượng cổ phiếu đang lưu hành              | 367.090.000            | 367.090.000            |
| +Cổ phiếu phổ thông                           | 367.090.000            | 367.090.000            |
| +Cổ phiếu ưu đãi                              | -                      | -                      |
| * Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND |                        |                        |

**VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

**18. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự**

|                                 | 31/12/2022<br>Triệu VND | 31/12/2021<br>Triệu VND |
|---------------------------------|-------------------------|-------------------------|
| Thu nhập lãi tiền gửi           | 173.241 ✓               | 45.626 ✓                |
| Thu nhập lãi cho vay khách hàng | 4.986.814 ✓             | 4.287.901 ✓             |
| Thu lãi từ chứng khoán đầu tư   | 299.644 ✓               | 184.166 ✓               |
| Thu nhập từ hoạt động bảo lãnh  | 22.477 ✓                | 19.730 ✓                |
| Thu khác từ hoạt động tín dụng  | 59.568 ✓                | 49.171 ✓                |
| <b>Tổng</b>                     | <b>5.541.744 ✓</b>      | <b>4.586.594 ✓</b>      |

**19. Chi phí lãi và các chi phí tương tự**

|   | 31/12/2022<br>Triệu VND | 31/12/2021<br>Triệu VND |
|---|-------------------------|-------------------------|
| Trả lãi tiền gửi                        | 2.953.480 ✓             | 2.574.329 ✓             |
| Trả lãi tiền vay                        | 123.358 ✓               | 27.472 ✓                |
| Trả lãi phát hành giấy tờ có giá        | 747.049 ✓               | 549.010 ✓               |
| Chi phí khác từ hoạt động tín dụng khác | 3.991 ✓                 | 921 ✓                   |
| <b>Tổng</b>                             | <b>3.827.878 ✓</b>      | <b>3.151.732 ✓</b>      |

**20. Lãi/ Lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ**

|   | 31/12/2022<br>Triệu VND | 31/12/2021<br>Triệu VND |
|---|-------------------------|-------------------------|
| <b>Thu nhập từ hoạt động dịch vụ</b>      | <b>202.762 ✓</b>        | <b>143.881 ✓</b>        |
| Thu từ dịch vụ thanh toán                 | 194.153 ✓               | 135.977 ✓               |
| Thu từ dịch vụ ngân quỹ                   | 6.234 ✓                 | 5.436 ✓                 |
| Thu từ dịch vụ khác                       | 2.375 ✓                 | 2.468 ✓                 |
| <b>Chi phí hoạt động dịch vụ</b>          | <b>98.151 ✓</b>         | <b>72.879 ✓</b>         |
| Chi về dịch vụ thanh toán                 | 59.354 ✓                | 41.582 ✓                |
| Chi phí về dịch vụ ngân quỹ               | 7.888 ✓                 | 5.728 ✓                 |
| Chi phí hoạt động dịch vụ khác            | 30.909 ✓                | 25.569 ✓                |
| <b>Lãi/ Lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ</b> | <b>104.611 ✓</b>        | <b>71.002 ✓</b>         |



**21. Lãi / Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối**

|  | <b>31/12/2022</b><br><b>Triệu VND</b> | <b>31/12/2021</b><br><b>Triệu VND</b> |
|--|---------------------------------------|---------------------------------------|
| <i><b>Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối</b></i> |                                       |                                       |
| Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay                     | 216.283                               | 142.339                               |
| Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ           | 197.371                               | 42.018                                |
| <i><b>Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối</b></i>     |                                       |                                       |
| Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay                     | 298.654                               | 93.614                                |
| Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ           | 72.100                                | 57.803                                |
| <b>Lãi/ Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối</b>   | <b>42.900</b>                         | <b>32.940</b>                         |

**22. Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh (mua bán) chứng khoán đầu tư:**

|  | <b>31/12/2022</b><br><b>Triệu VND</b> | <b>31/12/2021</b><br><b>Triệu VND</b> |
|--|---------------------------------------|---------------------------------------|
| Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư       | 10.052                                | 146.304                               |
| Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư        | 15.132                                | (8.006)                               |
| Trích lập dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư | -                                     | -                                     |
| Hoàn nhập dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư | 300                                   | 3.605                                 |
|  | <b>(4.780)</b>                        | <b>141.903</b>                        |

**23. Lãi/ Lỗ thuần từ các hoạt động kinh doanh khác**

|  | <b>31/12/2022</b><br><b>Triệu VND</b> | <b>31/12/2021</b><br><b>Triệu VND</b> |
|--|---------------------------------------|---------------------------------------|
| <i><b>Thu nhập từ hoạt động khác</b></i>                 | <b>87.932</b>                         | <b>58.744</b>                         |
| Thu từ hoạt động hỗ trợ đại lý bảo hiểm                  | 38.026                                | 27.466                                |
| Thu thanh lý tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | 1.471                                 | 274                                   |
| Thu từ hoạt động cho thuê tài sản                        | 3.484                                 | 3.240                                 |
| Thu hồi các khoản nợ đã xử lý bằng quỹ dự phòng          | 25.631                                | 6.344                                 |
| Thu từ hoạt động kinh doanh khác                         | 19.320                                | 21.420                                |
| <i><b>Chi phí hoạt động khác</b></i>                     | <b>27.291</b>                         | <b>6.448</b>                          |
| Chi công tác xã hội                                      | 2.454                                 | 4.473                                 |
| Chi khác   | 24.837                                | 1.975                                 |
|  | <b>60.641</b>                         | <b>52.296</b>                         |



**24. Chi phí hoạt động**

|   | 31/12/2022<br>Triệu VND | 31/12/2021<br>Triệu VND |
|---|-------------------------|-------------------------|
| 1. Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí  | 916                     | 568                     |
| 2. Chi phí cho nhân viên:   | 638.297                 | 554.330                 |
| <i>Trong đó:</i>  | -                       | -                       |
| <i>Chi lương và phụ cấp</i>   | 537.041                 | 471.892                 |
| <i>Các khoản chi đóng góp theo lương</i>  | 56.054                  | 49.525                  |
| <i>Chi trợ cấp</i>  | 3.113                   | 2.663                   |
| <i>Chi phí khác cho nhân viên</i>   | 42.089                  | 30.250                  |
| 3. Chi về tài sản   | 281.007                 | 259.772                 |
| <i>Trong đó:</i>  |                         |                         |
| <i>Chi phí khấu hao tài sản cố định</i>   | 65.434                  | 62.097                  |
| <i>Chi phí khác</i>   | 215.573                 | 197.675                 |
| 4. Chi phí hoạt động quản lý công vụ  | 228.947                 | 170.009                 |
| <i>Trong đó:</i>  |                         |                         |
| <i>Chi công tác phí</i>   | 11.915                  | 9.062                   |
| <i>Chi về hoạt động đoàn thể của TCTD</i>   | -                       | -                       |
| 5. Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng   | 57.599                  | 53.215                  |
| 6. Chi phí dự phòng (không tính chi phí dự phòng rủi ro tín dụng nội và ngoại bảng, chi phí dự phòng giảm giá CK) | 29.631                  | 13.168                  |
| 7. Chi phí hoạt động khác   | 441                     | 353                     |
| <b>Tổng</b>   | <b>1.236.838</b>        | <b>1.051.415</b>        |

**25. Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng:**

|  | 31/12/2022<br>Triệu VND | 31/12/2021<br>Triệu VND |
|--|-------------------------|-------------------------|
| Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng trái phiếu đặc biệt VAMC  | -                       | -                       |
| Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng cụ thể cho vay khách hàng | 185.857                 | 318.331                 |
| Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng chung cho vay khách hàng  | 38.488                  | 52.101                  |
| <b>Tổng</b>  | <b>224.345</b>          | <b>370.432</b>          |



**26. Chi phí thuế thu nhập**

**Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

|  | 31/12/2022<br>Triệu VND | 31/12/2021<br>Triệu VND |
|--|-------------------------|-------------------------|
| Tổng lợi nhuận/(lỗ) kế toán trước thuế                 | 456.055                 | 311.448                 |
| <i>Các khoản điều chỉnh giảm:</i>                      |                         |                         |
| Thu nhập từ góp vốn liên doanh mua cổ phần             | -                       | 292                     |
| Lãi từ thanh lý bất động sản                           | -                       | -                       |
| <i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>                       | -                       | -                       |
| Chi phí không được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế | 2.871                   | 1.893                   |
| Lỗ từ công ty con trong kỳ                             | -                       | -                       |
| <b>Thu nhập/(lỗ) chịu thuế ước tính trong kỳ</b>       | <b>458.926</b>          | <b>313.049</b>          |
| Lỗ năm trước chuyển sang                               | -                       | -                       |
| <b>Thu nhập/(lỗ) chịu thuế ước tính trong kỳ</b>       | <b>458.926</b>          | <b>313.049</b>          |
| Thuế TNDN theo thuế suất quy định (20%)                | 91.785                  | 62.610                  |
| Điều chỉnh thuế TNDN năm trước                         | 222                     | -                       |
| CP thuế TNDN từ thanh lý Bất động sản                  | -                       | -                       |
| <b>Chi phí thuế TNDN hiện hành trong kỳ</b>            | <b>92.007</b>           | <b>62.610</b>           |
| Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ                              | (14.750)                | 7.931                   |
| Thuế TNDN đã nộp trong kỳ                              | (70.557)                | (85.291)                |
| <b>Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ</b>                      | <b>6.700</b>            | <b>(14.750)</b>         |

**VII- Thông tin bổ sung một số khoản mục trình bày trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ**

**27. Tiền và các khoản tương đương tiền**

|   | 31/12/2022<br>Triệu VND | 31/12/2021<br>Triệu VND |
|---|-------------------------|-------------------------|
| Tiền mặt và các khoản tương đương tiền tại quỹ  | 455.434                 | 616.152                 |
| Tiền gửi tại NHNN   | 2.404.213               | 2.536.676               |
| Tiền, ngoại hối gửi tại các TCTD khác (gồm không kỳ hạn và có kỳ hạn không quá 3 tháng) | 8.378.353               | 13.352.081              |
|   | <b>11.238.000</b>       | <b>16.504.909</b>       |

**VIII- Các thông tin khác**

**28. Tình hình thu nhập của cán bộ công nhân viên**

| Chỉ tiêu                        | 31/12/2022<br>Triệu VND | 31/12/2021<br>Triệu VND |
|---------------------------------|-------------------------|-------------------------|
| <b>I. Tổng số cán bộ, CNV</b>   | <b>2.329</b>            | <b>1.996</b>            |
| <b>II. Thu nhập của cán bộ</b>  |                         |                         |
| 1. Tổng quỹ lương               | 537.041                 | 471.892                 |
| 2. Tiền thưởng                  | 37.166                  | 27.744                  |
| 3. Thu nhập khác                | 3.113                   | 2.663                   |
| <b>4. Tổng thu nhập (1+2+3)</b> | <b>577.320</b>          | <b>502.299</b>          |
| 5. Tiền lương bình quân         | 19.22                   | 19,70                   |
| 6. Thu nhập bình quân           | 20.66                   | 20,97                   |

**29. Tình hình thực hiện nghĩa vụ với Ngân sách Nhà nước**

| Chỉ tiêu                   | Số dư     | Phát sinh trong kỳ |           | Số dư     |
|----------------------------|-----------|--------------------|-----------|-----------|
|                            | đầu kỳ    | Số phải nộp        | Số đã nộp | cuối kỳ   |
|                            | Triệu VND | Triệu VND          | Triệu VND | Triệu VND |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | (14.750)  | 92.007             | 70.557    | 6.700     |
| Thuế giá trị gia tăng      | 1.444     | 13.214             | 13.288    | 1.370     |
| Thuế nhà đất               |           | 149                | 149       |           |
| Các loại thuế khác         | 2.458     | 44.784             | 38.557    | 8.685     |
| - Thuế thu nhập cá nhân    | 2.370     | 42.492             | 36.598    | 8.264     |
| - Thuế nhà thầu            | 88        | 2.182              | 1.849     | 421       |
| - Thuế môn bài             | -         | 110                | 110       | -         |
| Các loại phí, lệ phí khác  | -         | 655                | 655       | -         |
|                            | (10.848)  | 150.809            | 123.206   | 16.755    |

**30. Tài sản, giấy tờ có giá (GTCG) thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu**

|                 | 31/12/2022        | 31/12/2021        |
|-----------------|-------------------|-------------------|
|                 | Triệu VND         | Triệu VND         |
| Bất động sản    | 67.566.011        | 56.297.920        |
| Động sản        | 3.423.104         | 3.475.707         |
| Chứng từ có giá | 5.181.502         | 8.617.808         |
| Tài sản khác    | 3.615.541         | 3.777.639         |
| <b>Tổng</b>     | <b>79.786.158</b> | <b>72.169.074</b> |

**31. Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn và các cam kết đưa ra:**

|                             | 31/12/2022        | 31/12/2021       |
|-----------------------------|-------------------|------------------|
|                             | Triệu VND         | Triệu VND        |
| Bảo lãnh vay vốn            | 719               | 719              |
| Cam kết giao dịch hối đoái  | 12.515.201        | 6.653.557        |
| Cam kết trong nghiệp vụ L/C | 80.533            | 156.634          |
| Bảo lãnh thanh toán         | 619.963           | 609.901          |
| Bảo lãnh thực hiện hợp đồng | 152.270           | 175.955          |
| Bảo lãnh dự thầu            | 26.882            | 32.777           |
| Cam kết, bảo lãnh khác      | 550.024           | 697.497          |
|                             | <b>13.945.592</b> | <b>8.327.040</b> |
| Trừ: Tiền gửi ký quỹ        | (100.157)         | (111.841)        |
|                             | <b>13.845.435</b> | <b>8.215.199</b> |



**32. Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được như sau:**

|                               | <b>31/12/2022</b><br><b>Triệu VND</b> | <b>31/12/2021</b><br><b>Triệu VND</b> |
|-------------------------------|---------------------------------------|---------------------------------------|
| Lãi cho vay chưa thu được     | 247.782                               | 250.772                               |
| Lãi chứng khoán chưa thu được | -                                     | -                                     |
| Lãi tiền gửi chưa thu được    | -                                     | -                                     |
| Phí phải thu chưa thu được    | 22.345                                | 9.891                                 |
| <b>Tổng</b>                   | <b>270.127</b>                        | <b>260.663</b>                        |

**33. Nợ khó đòi đã xử lý như sau:**

|   | <b>31/12/2022</b><br><b>Triệu VND</b> | <b>31/12/2021</b><br><b>Triệu VND</b> |
|---|---------------------------------------|---------------------------------------|
| Nợ gốc của khoản nợ đã xử lý rủi ro đang trong thời gian theo dõi | 942.826                               | 731.935                               |
| Nợ lãi của khoản nợ đã xử lý rủi ro đang trong thời gian theo dõi | 1.213.984                             | 1.064.554                             |
| Các khoản nợ khác đã xử lý  | -                                     | -                                     |
| <b>Tổng</b>   | <b>2.156.810</b>                      | <b>1.796.489</b>                      |

**34. Tài sản và chứng từ khác**

|   | <b>31/12/2022</b><br><b>Triệu VND</b> | <b>31/12/2021</b><br><b>Triệu VND</b> |
|---|---------------------------------------|---------------------------------------|
| Kim loại quý, đá quý giữ hộ   | -                                     | -                                     |
| Tài sản khác giữ hộ   | 4.659.929                             | 3.726.422                             |
| Tài sản thuê ngoài  | -                                     | -                                     |
| Tài sản bảo đảm nhận thay thế cho việc thực hiện nghĩa vụ của bên bảo đảm chờ xử lý | -                                     | -                                     |
| Các chứng từ có giá trị khác đang bảo quản  | 980.000                               | 1.310.920                             |
| <b>Tổng</b>   | <b>5.639.929</b>                      | <b>5.037.342</b>                      |

**35. Thông tin về các bên liên quan**

**Số dư cuối kỳ**

| Quan hệ                | Các giao dịch                           | 31/12/2022 | 31/12/2021 |
|------------------------|---|------------|------------|
| Các công ty liên quan  | Tiền gửi                                | 522.988    | 328.412    |
|                        | Lãi dự chi cho tiền gửi                 | 1.261      | 645        |
|                        | Phải thu từ các công ty liên quan       | 930        | 199.508    |
|                        | Tiền vay                                | 214.974    | 234.883    |
|                        | Lãi dự thu cho tiền vay                 | 853        | 362        |
| Các bên liên quan khác | Tiền gửi của Hội đồng quản trị          | 298.666    | 354.752    |
|                        | Tiền gửi của Ban TGD và Kế toán trưởng  | 5.471      | 3.977      |
|                        | Tiền gửi của Ban kiểm soát              | 267        | 990        |
|                        | Lãi tiền gửi phải trả Hội đồng quản trị | 9.101      | 8.982      |
|                        | Lãi tiền gửi phải trả Ban TGD và KTT    | 78         | 71         |
|                        | Lãi dự chi phải trả Ban kiểm soát       | 4          | 17         |

**Giao dịch phát sinh trong kỳ**

| Quan hệ                | Các giao dịch  | Năm 2022 | Năm 2021 |
|------------------------|--|----------|----------|
| Các công ty liên quan  | Tiền gửi có kỳ hạn                                   | 530.500  | 198.500  |
|                        | Trả gốc và lãi tiền gửi                              | 546.755  | 220.363  |
|                        | Giải ngân cho vay                                    | 271.844  | 281.019  |
|                        | Trả gốc và lãi tiền vay                              | 317.161  | 287.735  |
| Các bên liên quan khác | Thù lao trả cho Hội đồng quản trị                    | 5.139    | 4.002    |
|                        | Trong đó:  |          |          |
|                        | - Ông Lê Anh Tài – Chủ tịch                          | 2.065    | 1.318    |
|                        | - Bà Nguyễn Thanh Phương – Phó Chủ tịch              | 1.563    | 1.059    |
|                        | - Ông Nguyễn Nhất Nam – Thành viên                   | 1.286    | 1.086    |
|                        | - Ông Vương Công Đức – Thành viên                    | -        | 352      |
|                        | - Ông Phạm Quang Khánh – TVĐL                        | 225      | 187      |
|                        | Thù lao trả cho Ban kiểm soát                        | 1.619    | 1.432    |
|                        | Thu nhập trả cho Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng | 11.396   | 9.437    |
|                        | Trong đó:  |          |          |
|                        | Tiền lương của Tổng Giám đốc                         | 4.359    | 2.828    |
|                        | Tiền lương của các quản lý chủ chốt khác             | 7.038    | 6.609    |



**36. Mức độ tập trung theo khu vực địa lý của các tài sản, công nợ và các khoản mục ngoại bảng**

|               | Tiền gửi<br>tại Ngân<br>hàng Nhà<br>nước Việt<br>Nam<br>("NHNN") | Tổng dư<br>nợ tiền gửi<br>và cho vay<br>– gộp | Tổng tiền<br>gửi và tiền<br>vay | Phát hành<br>giấy tờ có<br>giá | Các cam<br>kết tín<br>dụng –<br>gộp | Công cụ<br>tài chính<br>phái sinh<br>(Tổng giá<br>trị của<br>hợp đồng) | Chứng<br>khoán đầu<br>tư – gộp |
|---------------|--|---|---------------------------------|--------------------------------|-------------------------------------|--|--------------------------------|
|               | Triệu<br>VND   | Triệu<br>VND                                  | Triệu<br>VND                    | Triệu<br>VND                   | Triệu<br>VND                        | Triệu<br>VND   | Triệu<br>VND                   |
| Trong<br>nước | 2.404.213  | 60.956.250                                    | 63.186.090                      | 9.484.798                      | 1.430.391                           | 8.001.490  | 11.282.618                     |
| Ngoài<br>nước |  | 116.493                                       |                                 |                                |                                     |  |                                |

**IX- Quản lý rủi ro tài chính**

**37. Chính sách quản lý rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính**

Rủi ro luôn luôn tiềm ẩn trong hoạt động của Ngân hàng, nhưng được quản lý thông qua các quy trình phát hiện, đánh giá và kiểm soát thường xuyên tùy thuộc vào giới hạn rủi ro và các kiểm soát khác. Quy trình quản lý rủi ro là then chốt đối với khả năng sinh lợi của Ngân hàng và mỗi cá nhân trong Ngân hàng có trách nhiệm ngăn chặn các rủi ro liên quan đến quyền hạn công việc của họ. Ngân hàng đối mặt với các loại rủi ro như: rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản, rủi ro thị trường (được phân loại thành rủi ro kinh doanh và rủi ro không liên quan đến kinh doanh). Ngoài ra, Ngân hàng cũng chịu rủi ro hoạt động.

Quy trình kiểm soát rủi ro độc lập không bao gồm các rủi ro kinh doanh chẳng hạn như những thay đổi của môi trường, công nghệ và ngành nghề. Những rủi ro này được kiểm soát bởi quy trình xây dựng kế hoạch chiến lược của Ngân hàng.

**38. Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là khả năng xảy ra tổn thất trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng do khách hàng không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện nghĩa vụ của mình theo cam kết.

Trong quá trình quản lý rủi ro tín dụng, Ngân hàng đã ban hành các chính sách tín dụng cũng như hướng dẫn thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện để chuẩn hóa các hoạt động tín dụng của Ngân hàng.

Ngân hàng kiểm soát và quản lý rủi ro tín dụng bằng cách thiết lập hạn mức tín dụng tương ứng với mức độ rủi ro mà Ngân hàng có thể chấp nhận được đối với mỗi khách hàng và đối với mỗi khu vực địa lý, ngành nghề. Hạn mức tín dụng đối với mỗi khách hàng được thiết lập thông qua việc sử dụng hệ thống xếp hạng tín dụng, trong đó mỗi khách hàng được xếp loại ở một mức độ rủi ro. Mức độ này có thể sửa đổi và cập nhật thường xuyên.

Ngân hàng đã thiết lập quy trình soát xét chất lượng tín dụng cho phép dự báo sớm những thay đổi về tình hình tài chính, khả năng trả nợ của các bên đối tác dựa trên các yếu tố định tính, định lượng.

**39. Rủi ro thị trường**

**a. Rủi ro lãi suất**

Rủi ro lãi suất phát sinh do có những thay đổi về lãi suất có ảnh hưởng đến giá trị của các công cụ tài chính. Ngân hàng sẽ có nguy cơ chịu rủi ro lãi suất do sự không tương xứng hay chênh lệch giữa ngày đáo hạn hoặc ngày xác định lại lãi suất của tài sản và nợ phải trả và các công cụ ngoại bảng trong một giai đoạn nhất định.

Ngân hàng thường tiến hành đánh giá chênh lệch lãi suất, so sánh với các thị trường trong nước và quốc tế để có những điều chỉnh kịp thời. Thêm vào đó, việc áp dụng các quy trình quản lý rủi ro nội bộ cũng trở nên hiệu quả hơn nhờ việc triển khai Hệ thống Quản lý Vốn Tập trung và Hệ thống Thanh toán Tập trung, theo đó toàn bộ các giao dịch vốn và thanh toán của Ngân hàng đều do Hội sở chính thực hiện. Việc đó cho phép Ngân hàng giám sát hiệu quả hơn các biến đổi về vốn và giảm các sai sót có thể xảy ra cũng như những thủ tục phức tạp không cần thiết.



*Phân tích tài sản và nợ phải trả theo thời hạn định lại lãi suất thực tế*

Thời hạn định lại lãi suất thực tế là thời hạn còn lại tính từ thời điểm kết thúc năm tài chính cho tới kỳ định lại lãi suất gần nhất hoặc thời hạn đáo hạn của các khoản mục tài sản và nợ phải trả, tùy theo yếu tố nào đến sớm hơn.

Các giả định và điều kiện sau đó được áp dụng trong phân tích thời hạn định lại lãi suất thực tế của các tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng:

- Tiền mặt; các công cụ tài chính phái sinh và tài sản tài chính khác; góp vốn, đầu tư dài hạn; các tài sản khác (bao gồm tài sản cố định và tài sản có khác) và các khoản nợ khác được xếp loại vào khoản mục không chịu lãi.
- Tiền gửi tại NHNNVN được xếp loại vào tiền gửi thanh toán do đó kỳ hạn định lại lãi suất thực tế được xếp loại vào khoản mục đến một tháng.
- Thời hạn định lại lãi suất thực tế của chứng khoán đầu tư được tính dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán năm của từng loại chứng khoán.
- Thời hạn định lại lãi suất thực tế của các khoản tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác; các khoản cho vay khách hàng; các khoản tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác và tiền gửi của khách hàng được xác định như sau:
  - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên thời gian còn lại của hợp đồng tính từ thời điểm kết thúc kỳ kế toán.
  - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ thời điểm kết thúc kỳ kế toán.
- Thời hạn định lại lãi suất thực tế của khoản mục phát hành giấy tờ có giá dựa trên thời gian đáo hạn còn lại của từng loại giấy tờ có giá.



|  | Quá hạn<br>Triệu VND | Không<br>chịu lãi<br>Triệu VND | Dưới 1<br>tháng<br>Triệu VND | Từ 1 đến<br>3 tháng<br>Triệu VND | Từ trên 3 đến<br>6 tháng<br>Triệu VND | Từ trên 6 đến<br>12 tháng<br>Triệu VND | Từ trên 1 đến<br>5 năm<br>Triệu VND | Trên 5<br>năm<br>Triệu VND | Tổng<br>Triệu VND  |
|--|----------------------|--------------------------------|------------------------------|----------------------------------|---------------------------------------|--|-------------------------------------|----------------------------|--------------------|
|  |                      |                                |                              |                                  |                                       |  |                                     |                            |                    |
| <b>Tài sản</b>   |                      |                                |                              |                                  |                                       |  |                                     |                            |                    |
| I- Tiền mặt vàng bạc, đá quý   | -                    | 455.434                        | -                            | -                                | -                                     | -                                      | -                                   | -                          | 455.434            |
| II- Tiền gửi tại NHNN  | -                    | -                              | 2.404.213                    | -                                | -                                     | -                                      | -                                   | -                          | 2.404.213          |
| III- Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)   | -                    | -                              | 7.578.353                    | 2.175.000                        | 345.000                               | 115.000                                | -                                   | -                          | 10.213.353         |
| V- Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*)   | -                    | 82.148                         | -                            | -                                | -                                     | -                                      | -                                   | -                          | 82.148             |
| VI- Cho vay khách hàng (*)   | 2.645.193            | -                              | 13.024.082                   | 20.473.305                       | 7.570.968                             | 4.331.164                              | 1.458.471                           | 1.356.207                  | 50.859.390         |
| VII- Chứng khoán đầu tư (*)  | -                    | -                              | 150.000                      | 530.000                          | 420.000                               | -                                      | -                                   | 10.182.618                 | 11.282.618         |
| VIII- Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)  | -                    | -                              | -                            | -                                | -                                     | -                                      | -                                   | -                          | -                  |
| IX- Tài sản cố định và BĐS đầu tư  | -                    | 1.420.971                      | -                            | -                                | -                                     | -                                      | -                                   | -                          | 1.420.971          |
| X- Tài sản Có khác (*)   | 150                  | 3.090.683                      | -                            | -                                | -                                     | -                                      | -                                   | -                          | 3.090.833          |
| <b>Tổng tài sản</b>  | <b>2.645.343</b>     | <b>5.049.236</b>               | <b>23.156.648</b>            | <b>23.178.305</b>                | <b>8.335.968</b>                      | <b>4.446.164</b>                       | <b>1.458.471</b>                    | <b>11.538.825</b>          | <b>79.808.960</b>  |
| <b>Nợ phải trả</b>   |                      |                                |                              |                                  |                                       |  |                                     |                            |                    |
| I- Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác  | -                    | -                              | 10.678.073                   | 2.026.420                        | -                                     | -                                      | -                                   | -                          | 12.704.493         |
| II- Tiền gửi của khách hàng  | -                    | 81.568                         | 10.643.905                   | 8.721.705                        | 16.638.165                            | 12.223.124                             | 1.820.525                           | 105                        | 50.129.097         |
| III- Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác  | -                    | -                              | -                            | -                                | -                                     | -                                      | -                                   | -                          | -                  |
| IV- Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro   | -                    | -                              | -                            | -                                | 352.500                               | -                                      | -                                   | -                          | 352.500            |
| V- Phát hành giấy tờ có giá  | -                    | -                              | 394.960                      | 600.356                          | 2.677.226                             | 747.675                                | 1.837.711                           | 3.226.870                  | 9.484.798          |
| VI- Các khoản nợ khác  | -                    | 1.394.023                      | -                            | -                                | -                                     | -                                      | -                                   | -                          | 1.394.023          |
| <b>Tổng nợ phải trả</b>  | <b>-</b>             | <b>1.475.591</b>               | <b>21.716.938</b>            | <b>11.348.481</b>                | <b>19.667.891</b>                     | <b>12.970.799</b>                      | <b>3.658.236</b>                    | <b>3.226.975</b>           | <b>74.064.911</b>  |
| <b>Mức chênh lệch cam với LS nội bảng</b>  | <b>2.645.343</b>     | <b>3.573.645</b>               | <b>1.439.710</b>             | <b>11.829.824</b>                | <b>(11.331.923)</b>                   | <b>(8.524.635)</b>                     | <b>(2.199.765)</b>                  | <b>8.311.850</b>           | <b>5.744.049</b>   |
| <b>Các cam kết ngoại bảng có tác động tới mức độ nhạy cảm với Lãi suất của các Tài sản và công nợ (ròng)</b> | <b>-</b>             | <b>(1.430.391)</b>             | <b>-</b>                     | <b>-</b>                         | <b>-</b>                              | <b>-</b>                               | <b>-</b>                            | <b>-</b>                   | <b>(1.430.391)</b> |
| <b>Mức chênh lệch cam với lãi suất nội, ngoại bảng</b>   | <b>2.645.343</b>     | <b>2.143.254</b>               | <b>1.439.710</b>             | <b>11.829.824</b>                | <b>(11.331.923)</b>                   | <b>(8.524.635)</b>                     | <b>(2.199.765)</b>                  | <b>8.311.850</b>           | <b>4.313.658</b>   |

**b. Rủi ro tiền tệ**

Rủi ro tiền tệ là loại rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị thay đổi xuất phát từ những thay đổi về tỷ giá.

Ngân hàng được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là VND, đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng cũng là VND. Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính của Ngân hàng chủ yếu bằng VND, một phần bằng USD. Tuy nhiên, một số tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính khác của Ngân hàng lại bằng các đồng tiền khác ngoài VND và USD. Ngân hàng đã đưa ra một hệ thống hạn mức để quản lý trạng thái của các đồng tiền. Trạng thái đồng tiền được quản lý dựa trên cơ sở hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng sử dụng để đảm bảo rằng trạng thái của các đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

Phân loại tài sản và nợ phải trả tài chính theo loại tiền đã được quy đổi sang VND vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 như sau:



| Chỉ tiêu   | EUR được<br>quy đổi | USD được<br>quy đổi | Các ngoại hối<br>khác được quy<br>đổi | Tổng             |
|--|---------------------|---------------------|---------------------------------------|------------------|
| <b>Tài sản</b>   |                     |                     |                                       |                  |
| I- Tiền mặt vàng bạc, đá quý   | 1.148               | 45.713              | 2.239                                 | <b>49.100</b>    |
| II- Tiền gửi tại NHNN  | -                   | 15.374              | -                                     | <b>15.374</b>    |
| III- Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác                             | 3.944               | 155.160             | 9.582                                 | <b>168.686</b>   |
| IV- Chứng khoán kinh doanh   | -                   | -                   | -                                     | <b>-</b>         |
| V- Công cụ tài chính phái sinh và các tài sản<br>tài chính khác        | -                   | 259.219             | -                                     | <b>259.219</b>   |
| VI- Cho vay khách hàng   | -                   | 339.626             | -                                     | <b>339.626</b>   |
| VII- Chứng khoán đầu tư  | -                   | -                   | -                                     | <b>-</b>         |
| IX- Tài sản cố định và bất động sản đầu tư                             | -                   | -                   | -                                     | <b>-</b>         |
| X- Các tài sản Có khác   | -                   | 9.935               | -                                     | <b>9.935</b>     |
| <b>Tổng tài sản</b>  | <b>5.092</b>        | <b>825.027</b>      | <b>11.821</b>                         | <b>841.940</b>   |
| <b>Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu</b>                                   |                     |                     |                                       |                  |
| I- Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD<br>khác                     | -                   | -                   | -                                     | <b>-</b>         |
| II- Tiền gửi của khách hàng  | 3.029               | 152.809             | 4.398                                 | <b>160.236</b>   |
| III- Các công cụ tài chính phái sinh và các<br>khoản nợ tài chính khác | -                   | -                   | -                                     | <b>-</b>         |
| IV- Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà<br>TCTD chịu rủi ro        |                     | 352.500             | -                                     | <b>352.500</b>   |
| V- Phát hành giấy tờ có giá  | -                   | -                   | -                                     | <b>-</b>         |
| VI- Các khoản nợ khác  | -                   | 7.615               | -                                     | <b>7.615</b>     |
| <b>Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu</b>                              | <b>3.029</b>        | <b>512.924</b>      | <b>4.398</b>                          | <b>520.351</b>   |
| <b>Trạng thái tiền tệ nội bảng</b>                                     | <b>2.063</b>        | <b>312.103</b>      | <b>7.423</b>                          | <b>321.589</b>   |
| <b>Trạng thái tiền tệ ngoại bảng</b>                                   | <b>(1.846)</b>      | <b>(341.086)</b>    | <b>0</b>                              | <b>(342.932)</b> |
| <b>Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng</b>                              | <b>217</b>          | <b>(28.983)</b>     | <b>7.423</b>                          | <b>(21.343)</b>  |



**c. Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Ngân hàng gặp khó khăn trong việc thực hiện những nghĩa vụ cho các khoản nợ phải trả tài chính. Rủi ro thanh khoản phát sinh khi Ngân hàng có thể không đủ khả năng thực hiện nghĩa vụ trả nợ khi những khoản nợ phải trả tài chính này đến hạn ở những thời điểm bình thường hoặc khó khăn. Để giảm thiểu rủi ro thanh khoản, Ngân hàng phải huy động từ nhiều nguồn đa dạng khác ngoài nguồn vốn cơ bản của Ngân hàng, đồng thời Ngân hàng cần có chính sách quản lý tài sản có tính thanh khoản linh hoạt, theo dõi dòng tiền tương lai và tính thanh khoản hàng ngày. Ngân hàng cũng cần đánh giá dòng tiền dự kiến và khả năng sẵn có của tài sản đảm bảo hiện tại trong trường hợp cần huy động thêm nguồn vốn.

Rủi ro thanh khoản còn được hạn chế thông qua việc nắm giữ một số lượng lớn tiền mặt và các khoản tương đương tiền dưới dạng tài khoản tiền gửi thanh toán tại các tổ chức tín dụng khác, các khoản tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước và các tổ chức tín dụng khác và các giấy tờ có giá. Các tỷ lệ an toàn có tính đến yếu tố rủi ro cũng được sử dụng để quản lý rủi ro thanh khoản.

Thời gian đáo hạn của các tài sản và nợ phải trả thể hiện thời hạn còn lại của tài sản và nợ phải trả tính từ ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất đến khi thanh toán theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đến hạn của các tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng:

- Tiền gửi tại NHNNVN được xếp vào loại tiền gửi thanh toán, trong đó bao gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc. Số dư của tiền gửi dự trữ bắt buộc phụ thuộc vào thành phần và kỳ hạn của các khoản tiền gửi khách hàng của Ngân hàng.
- Thời gian đến hạn của các khoản tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác, các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác và các khoản cho vay khách hàng được xác định dựa vào ngày đến hạn của hợp đồng quy định. Thời gian đến hạn thực tế có thể thay đổi do các khế ước cho vay được gia hạn.
- Thời gian đáo hạn của chứng khoán đầu tư được tính dựa trên ngày đáo hạn của từng loại chứng khoán.
- Thời gian đến hạn của các khoản đầu tư góp vốn mua cổ phần được coi là trên 5 năm do các khoản đầu tư này không có thời gian đáo hạn xác định và Ngân hàng có ý định nắm giữ lâu dài.
- Thời gian đến hạn của tài sản cố định được xác định dựa vào thời gian sử dụng hữu ích còn lại của tài sản.
- Các khoản tiền gửi, tiền vay của các tổ chức tín dụng và các khoản tiền gửi của khách hàng được xác định dựa vào tính chất của các khoản này hoặc thời gian đáo hạn trên hợp đồng. Tài khoản tiền gửi thanh toán từ các tổ chức tín dụng khác và tiền gửi thanh toán được thực hiện giao dịch theo yêu cầu của khách hàng và do đó được xếp loại không kỳ hạn. Thời gian đáo hạn đối với các khoản vay và tiền gửi kỳ hạn được xác định dựa trên ngày đến hạn theo hợp đồng. Trong thực tế, các khoản này có thể được quay vòng và do đó duy trì trong thời gian dài hơn thời gian đáo hạn ban đầu.



|   | Quá hạn                   |                          |                          |                                       |   |                                     |
|---|---------------------------|--------------------------|--------------------------|---------------------------------------|---|-------------------------------------|
|   | Trên 3 tháng<br>Triệu VND | Đến 3 tháng<br>Triệu VND | Đến 1 tháng<br>Triệu VND | Từ trên 1 đến<br>3 tháng<br>Triệu VND | Trong hạn<br>Từ trên 3 đến<br>12 tháng<br>Triệu VND | Từ trên 1 đến<br>5 năm<br>Triệu VND |
| <b>Tài sản</b>  |                           |                          |                          |                                       |   | <b>Tổng<br/>Triệu VND</b>           |
| I- Tiền mặt vàng bạc, đá quý  | -                         | -                        | 455.434                  | -                                     | -   | 455.434                             |
| II- Tiền gửi tại NHNN   | -                         | -                        | 2.404.213                | -                                     | -   | 2.404.213                           |
| III- Tiền gửi tại và cho vay các<br>TCTD khác                       | -                         | -                        | 7.778.353                | 1.975.000                             | 460.000   | 10.213.353                          |
| V- Các công cụ tài chính phái<br>sinh và các tài sản tài chính khác | -                         | -                        | 19.314                   | 34.186                                | 28.648  | 82.148                              |
| VI- Cho vay khách hàng  | 1.418.559                 | 1.226.634                | 4.077.824                | 8.062.168                             | 18.120.942  | 11.875.177                          |
| VII- Chứng khoán đầu tư   | -                         | -                        | 150.000                  | 530.000                               | 420.000   | 10.182.618                          |
| VIII- Góp vốn, đầu tư dài hạn                                       | -                         | -                        | -                        | -                                     | -   | -                                   |
| IX- Tài sản cố định và bất động<br>sản đầu tư                       | -                         | -                        | -                        | -                                     | -   | 1.420.971                           |
| X - Tài sản Có khác   | -                         | 150                      | 567.336                  | 319.367                               | 526.952   | 908.865                             |
| <b>Tổng tài sản</b>   | <b>1.418.559</b>          | <b>1.226.784</b>         | <b>15.452.474</b>        | <b>10.920.721</b>                     | <b>19.556.542</b>                                   | <b>79.808.960</b>                   |
| <b>Nợ phải trả</b>  |                           |                          |                          |                                       |   |                                     |
| I- Tiền gửi của và vay từ NHNN<br>và các TCTD khác                  | -                         | -                        | 10.680.113               | 2.024.380                             | -   | 12.704.493                          |
| II- Tiền gửi của khách hàng   | -                         | -                        | 11.518.918               | 7.941.600                             | 28.858.869  | 105                                 |
| III- Các công cụ TC phái sinh và<br>các khoản nợ TC khác            | -                         | -                        | -                        | -                                     | -   | -                                   |
| IV- Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư,<br>cho vay mà TCTD chịu rủi ro     | -                         | -                        | -                        | -                                     | 352.500   | 352.500                             |
| V- Phát hành giấy tờ có giá   | -                         | -                        | 402.450                  | 592.866                               | 1.837.711   | 3.226.870                           |
| VI- Các khoản nợ khác   | -                         | -                        | 435.972                  | 317.363                               | 555.645   | 1.345                               |
| <b>Tổng nợ phải trả</b>   | <b>-</b>                  | <b>-</b>                 | <b>23.037.453</b>        | <b>10.876.209</b>                     | <b>32.839.415</b>                                   | <b>74.064.911</b>                   |
| <b>Mức chênh thanh khoản ròng</b>                                   | <b>1.418.559</b>          | <b>1.226.784</b>         | <b>(7.584.979)</b>       | <b>44.512</b>                         | <b>(13.282.873)</b>                                 | <b>21.159.311</b>                   |
|   |                           |                          |                          |                                       |   | <b>5.744.049</b>                    |

**40. Báo cáo bộ phận chính yếu**

|  | Giai đoạn từ ngày 01/01 đến ngày 31/12/2022 |                  |                  |                    |                  |
|--|---|------------------|------------------|--------------------|------------------|
|  | Miền Nam                                    | Miền Trung       | Miền Bắc         | Loại trừ           | Tổng             |
|  | Triệu VND                                   | Triệu VND        | Triệu VND        | Triệu VND          | Triệu VND        |
| <b>I. Doanh thu</b>  | <b>12.552.839</b>                           | <b>1.290.908</b> | <b>1.119.093</b> | <b>(8.706.396)</b> | <b>6.256.444</b> |
| 1. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự từ:               | 11.901.362                                  | 1.258.361        | 1.078.841        | (8.696.820)        | 5.541.744        |
| ▪ Khách hàng bên ngoài   | 4.340.254                                   | 768.349          | 433.141          | -                  | 5.541.744        |
| ▪ Nội bộ   | 7.561.108                                   | 490.012          | 645.700          | (8.696.820)        | -                |
| 2. Thu nhập từ hoạt động dịch vụ                                 | 148.562                                     | 25.159           | 29.041           | -                  | 202.762          |
| 3. Doanh thu từ hoạt động kinh doanh khác                        | 502.915                                     | 7.388            | 11.211           | (9.576)            | 511.938          |
| <b>II. Chi phí</b>   | <b>12.228.449</b>                           | <b>1.077.594</b> | <b>976.397</b>   | <b>(8.706.396)</b> | <b>5.576.044</b> |
| 1. Chi phí lãi và các chi phí tương tự từ:                       | 10.787.688                                  | 915.534          | 821.476          | (8.696.820)        | 3.827.878        |
| ▪ Khách hàng bên ngoài   | 2.949.706                                   | 382.764          | 495.408          | -                  | 3.827.878        |
| ▪ Nội bộ   | 7.837.982                                   | 532.770          | 326.068          | (8.696.820)        | -                |
| 2. Chi phí khấu hao tài sản cố định                              | 57.439                                      | 4.958            | 3.037            | -                  | 65.434           |
| 3. Chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh          | 1.383.322                                   | 157.102          | 151.884          | (9.576)            | 1.682.732        |
| <b>Kết quả kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng</b> | <b>324.390</b>                              | <b>213.314</b>   | <b>142.696</b>   | <b>-</b>           | <b>680.400</b>   |
| <b>Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng</b>                          | <b>236.576</b>                              | <b>(9.434)</b>   | <b>(2.797)</b>   | <b>-</b>           | <b>224.345</b>   |
| <b>Kết quả kinh doanh bộ phận trước thuế</b>                     | <b>87.814</b>                               | <b>222.748</b>   | <b>145.493</b>   | <b>-</b>           | <b>456.055</b>   |

|                                     | Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 |                   |                   |                     |                   |
|-------------------------------------|-------------------------------|-------------------|-------------------|---------------------|-------------------|
|                                     | Miền Nam                      | Miền Trung        | Miền Bắc          | Loại trừ            | Tổng              |
|                                     | Triệu VND                     | Triệu VND         | Triệu VND         | Triệu VND           | Triệu VND         |
| <b>I. Tài sản</b>                   | <b>78.166.248</b>             | <b>14.201.322</b> | <b>13.415.765</b> | <b>(26.715.838)</b> | <b>79.067.497</b> |
| 1. Tiền mặt                         | 307.582                       | 75.666            | 72.186            | -                   | 455.434           |
| 2. Tài sản cố định                  | 1.272.457                     | 128.990           | 19.524            | -                   | 1.420.971         |
| 3. Tài sản khác                     | 76.586.209                    | 13.996.666        | 13.324.055        | (26.715.838)        | 77.191.092        |
| <b>II. Nợ phải trả</b>              | <b>73.699.224</b>             | <b>13.892.710</b> | <b>13.188.815</b> | <b>(26.715.838)</b> | <b>74.064.911</b> |
| 1. Nợ phải trả khách hàng bên ngoài | 57.246.077                    | 7.116.697         | 9.494.214         | -                   | 73.856.988        |
| 2. Nợ phải trả nội bộ               | 16.266.765                    | 6.771.331         | 3.688.995         | (26.715.838)        | 11.253            |
| 3. Nợ phải trả khác                 | 186.382                       | 4.682             | 5.606             | -                   | 196.670           |



#### 41. Báo cáo bộ phận thứ yếu

Tập đoàn chủ yếu hoạt động trong lĩnh vực ngân hàng thương mại, quản lý tài sản.

Giai đoạn từ ngày 01/01 đến ngày  
31/12/2022

|                                  | Ngân hàng<br>thương mại<br>Triệu VND | Quản lý<br>tài sản<br>Triệu VND | Loại trừ<br>Triệu VND | Tổng<br>Triệu VND |
|----------------------------------|--------------------------------------|---------------------------------|-----------------------|-------------------|
| Thu nhập                         | 6.255.593                            | 3.715                           | (2.864)               | 6.256.444         |
| Chi phí                          | 5.734.699                            | 1.855                           | (1.599)               | 5.734.955         |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 65.434                               | -                               | -                     | 65.434            |
| Lợi nhuận trước thuế             | 455.460                              | 1.860                           | (1.265)               | 456.055           |

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

|                     | Ngân hàng<br>thương mại<br>Triệu VND | Quản lý<br>tài sản<br>Triệu VND | Loại trừ<br>Triệu VND | Tổng<br>Triệu VND |
|---------------------|--------------------------------------|---------------------------------|-----------------------|-------------------|
| Tài sản bộ phận     | 79.168.551                           | 135.193                         | (236.247)             | 79.067.497        |
| Nợ phải trả bộ phận | 74.199.260                           | 1.897                           | (136.246)             | 74.064.911        |

Người lập



Huỳnh Thị Ngọc Khánh  
Chuyên viên kế toán

Người kiểm soát



Bùi Thị Quanh  
Phó phòng kế toán

TP. HCM. Ngày 16 tháng 01 năm 2023

Người phê duyệt



Lê Công Nha  
GD Khối Tài chính  
kiểm Kế toán trưởng

